

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:/20..../QH....

Hà Nội, ngày tháng năm 202

DỰ THẢO 2

**LUẬT
DI SẢN VĂN HÓA (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Di sản văn hóa (sửa đổi).*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể và di sản tư liệu, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Luật này quy định về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cộng đồng và cá nhân đối với di sản văn hóa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Di sản văn hóa* là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. *Quản lý di sản văn hóa* là việc tổ chức, thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. *Bảo vệ di sản văn hóa* là hoạt động nhằm ngăn ngừa nguy cơ huỷ hoại di sản văn hoá do tác động của tự nhiên, con người và xã hội để phát huy giá trị.

4. *Phát huy giá trị di sản văn hóa* là hoạt động khai thác và quảng bá giá trị di sản văn hoá bằng nhiều hình thức nhằm phát triển bền vững kinh tế, văn hoá, xã hội.

5. *Hiện vật* là di sản văn hóa gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, các tài liệu gốc, các tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu đã được vật thể hóa và các mẫu vật tự nhiên do con người hoặc tự nhiên tạo ra trong quá trình lịch sử, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được sưu tầm, bảo quản và đã trải qua quá trình xử lý khoa học và pháp lý, nhằm phục vụ cho các hoạt động của bảo tàng, nhà truyền thống, nhà trưng bày, nhà lưu niệm, tổ chức, cộng đồng, dòng họ, cá nhân và các thiết chế văn hóa khác.

6. *Sưu tập* là một tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu hoặc di sản văn hóa phi vật thể, được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

7. *Kiểm kê di sản văn hóa* là hoạt động nhận diện, đánh giá hiện trạng, xác định giá trị, xác lập cơ sở pháp lý và lập danh mục di sản văn hóa.

8. *Di sản văn hóa phi vật thể* là các biểu đạt văn hóa, tập quán, tri thức, kỹ năng cùng với những công cụ đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan gắn với cá nhân, nhóm và cộng đồng, có giá trị văn hóa, khoa học và thể hiện bản sắc về sự kế tục không ngừng của cộng đồng; qua đó, khích lệ sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa, tính sáng tạo của con người và sự phát triển bền vững.

9. *Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động đưa di sản văn hóa phi vật thể đáp ứng tiêu chí vào các Danh sách của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO) hoặc của danh mục di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia.

10. *Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể* là tập hợp các di sản văn hóa phi vật thể đáp ứng tiêu chí được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố để đảm bảo di sản được duy trì và tồn tại lâu dài.

11. *Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại* là tập hợp các di sản văn hóa phi vật thể do các quốc gia thành viên đề nghị được UNESCO ghi danh với mục đích đảm bảo tầm nhìn rõ ràng hơn về di sản văn hóa phi vật thể và nhận thức về tầm quan trọng của chúng, đồng thời khuyến khích đối thoại trên cơ sở tôn trọng đa dạng văn hóa.

12. *Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp* là tập hợp các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh để khẩn cấp phục hồi, bởi vì sự sống còn của nó đang bị đe dọa, mặc dù có các nỗ lực bảo vệ của cộng đồng, nhóm người hoặc, trong một số trường hợp, các cá nhân và quốc gia thành viên có liên quan hoặc di sản đang đối diện với các mối đe dọa nghiêm trọng, nếu không được bảo vệ ngay lập tức thì sẽ không thể tồn tại.

13. *Danh sách các thực hành tốt về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* là danh sách được UNESCO thiết lập để thông qua các chương trình, dự án và hoạt động được các quốc gia thành viên đề xuất nhằm khuyến khích, lựa chọn và phát huy các chương trình, dự án và hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có quy mô quốc gia, tiểu vùng hoặc khu vực, phản ánh tốt nhất các nguyên tắc và các mục tiêu của Công ước.

14. *Người thực hành* là thành viên của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, người tích cực tái tạo, trao truyền, truyền tải, sáng tạo và định hình văn hóa trong cộng đồng và vì lợi ích của cộng đồng, bằng cách thực hiện, duy trì các thực hành xã hội dựa trên kiến thức và kỹ năng chuyên môn.

15. *Nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể* là người thực hành, nắm giữ và trao truyền các kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết và hiểu biết sâu sắc về di sản văn hóa phi vật thể.

16. *Chủ thể di sản văn hóa phi vật thể* là cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân kế thừa, sở hữu, nắm giữ, thực hành, sáng tạo và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể theo cách phù hợp với nguyên tắc, bản chất tự nhiên và giá trị của di sản và cộng đồng.

17. *Cộng đồng chủ thể của di sản văn hóa phi vật thể* là tập hợp những cá nhân cùng cư trú tại một khu vực địa lý chứa đựng không gian văn hóa liên quan, có đặc tính chung về văn hoá, xã hội, cùng thừa nhận một hay nhiều di sản văn hóa phi vật thể là bản sắc.

18. *Không gian văn hóa liên quan của di sản văn hóa phi vật thể* là môi trường tự nhiên – xã hội và văn hoá nơi di sản văn hóa phi vật thể được sáng tạo, thực hành và lưu truyền.

19. *Tính liên tục của di sản văn hóa phi vật thể* là trạng thái di sản văn hóa phi vật thể được thường xuyên thực hành, sáng tạo lưu truyền và tái tạo bởi cộng đồng, nhóm hoặc cá nhân chủ thể di sản đó.

20. *Sức sống của di sản văn hóa phi vật thể* là khả năng, trạng thái của di sản tiếp tục tồn tại và trao truyền trong cộng đồng chủ thể với đầy đủ các yếu tố cấu thành, quy trình thực hành, nội dung, bản chất tự nhiên và giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.

21. *Biểu đạt của di sản văn hóa phi vật thể* là những biểu hiện cụ thể bằng các phương thức ngôn ngữ, hành động, cử chỉ, sản phẩm, được cá nhân, nhóm, cộng đồng tạo ra trong quá trình thực hành nhằm truyền tải nội dung, thông tin, ý nghĩa, giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.

22. *Di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền* là di sản mà khả năng tồn tại, thực hành và trao truyền trong cộng đồng chủ thể đang bị ngăn cản hoặc đe dọa nghiêm trọng, khó có khả năng phục hồi và có thể bị biến mất.

23. *Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm sức sống của di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm việc kiểm kê, nhận diện, tư liệu hóa, nghiên cứu, gìn giữ, phát huy, thực hành, truyền dạy, giáo dục trong hoặc ngoài nhà trường cũng như việc phục hồi các khía cạnh khác nhau của di sản.

24. *Thực hành di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động thể hiện các biểu đạt văn hóa của cộng đồng, nhóm, cá nhân chủ thể của di sản nhằm duy trì sức sống, bảo đảm tính liên tục, nội dung, quy trình thực hành các yếu tố cấu thành, nguyên tắc, bản chất tự nhiên và giá trị của loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

25. *Truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động của nghệ nhân, người thực hành gồm hướng dẫn, truyền đạt, chỉ bảo cho thế hệ kế cận những kỹ năng, kỹ thuật, tri thức, biểu đạt văn hóa và nội dung liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể của họ thông qua thực hành hoặc đào tạo có chủ đích.

26. *Nhận diện di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động xác định tên gọi, loại hình, chủ thể, không gian, thời gian, sức sống, hiện trạng, đặc điểm, giá trị của di sản và các yếu tố tác động tới di sản văn hóa phi vật thể.

27. *Nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động tìm hiểu về hình thức biểu đạt, các đặc điểm lịch sử, quá trình sáng tạo, tái tạo và chức năng xã hội, văn hóa, kinh tế của một di sản văn hóa phi vật thể cụ thể cùng các hình thức truyền dạy, các đặc điểm lịch sử, văn hóa, khoa học của di sản đó.

28. *Tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động ghi, thu lại di sản văn hóa phi vật thể ở tình trạng hiện tại trong trạng thái khác nhau và thu thập các tài liệu liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể.

29. *Phục hồi di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động dựa trên bản chất tự nhiên và giá trị của di sản nhằm tái tạo, củng cố các thực hành, gìn giữ các yếu tố của di sản đang bị biến đổi hoặc đe dọa biến mất cần được bảo vệ để di sản văn hóa phi vật thể tồn tại và phát triển.

30. *Liên hoan di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động bảo vệ di sản được cam kết với UNESCO, bao gồm việc tổ chức thực hành, trình diễn của cộng đồng chủ thể, giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá nhiều nội dung, thành tố của di sản văn hóa phi vật thể và những thông tin liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể nhằm gắn kết và tôn vinh cộng đồng chủ thể, chia sẻ các biểu đạt văn hóa và tăng cường sự đối thoại, đa dạng văn hóa.

31. *Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động lấy một phần nội dung, hình ảnh, thông tin của di sản đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này để tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, giáo dục, biểu diễn, diễn giải, sáng tạo trong công nghiệp văn hóa phục vụ phát triển du lịch và phát triển kinh tế - xã hội.

32. *Di sản văn hóa vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

33. *Danh mục kiểm kê di tích* là tập hợp các di tích đáp ứng tiêu chí được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố để bảo đảm di tích được quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị lâu dài.

34. *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

35. *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

36. *Di sản văn hóa thế giới* là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

37. *Di sản thiên nhiên thế giới* là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

38. *Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới* là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

39. *Yếu tố gốc cấu thành di tích* là yếu tố tạo nên giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

40. *Cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích* là không gian cảnh quan vật chất tự nhiên chứa đựng các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ của di tích cùng không gian văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan xung quanh có tầm quan trọng trong việc hình thành giá trị của di tích trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

41. *Bảo quản di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu* là hoạt động nhằm phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hư hỏng mà không làm thay đổi những yếu tố gốc vốn có của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu.

42. *Tu bổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

43. *Phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm phục dựng lại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã bị hủy hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

44. *Tôn tạo di tích* là hoạt động nhằm tăng cường khả năng sử dụng, khai thác và phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

45. *Tu sửa nhỏ di tích* là hoạt động sửa chữa, thay thế nhỏ các bộ phận, thành phần kiến trúc không phải là yếu tố gốc của di tích nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục tình trạng xuống cấp hàng ngày của di tích.

46. *Tu sửa cấp thiết di tích* là hoạt động sửa chữa mà không phải tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc hoặc là hoạt động chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời để ngăn chặn di tích, di tích thuộc danh mục kiểm kê di tích khỏi bị sập đổ, hủy hoại.

47. *Thăm dò, khai quật khảo cổ* là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và địa điểm khảo cổ.

48. *Di vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

49. *Cổ vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

50. *Bảo vật quốc gia* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học.

51. *Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia* là sản phẩm được làm giống như bản gốc về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí và những đặc điểm khác.

52. *Di sản tư liệu* là hiện vật chứa đựng thông tin dạng chữ viết, ký tự, âm thanh, hình ảnh, số và các dạng thức khác do tổ chức, cộng đồng, dòng họ hoặc cá nhân tạo ra có chủ ý, được kế thừa, trao truyền và tiếp cận; chứa đựng ý nghĩa, có giá trị nổi bật, đánh dấu các giai đoạn phát triển về văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật, khoa học, lịch sử, chính trị; ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân, nhà lãnh đạo chính trị, lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật, khoa học nổi tiếng, có ảnh hưởng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc, khu vực và thế giới;

53. *Ghi danh di sản tư liệu* là hoạt động đưa di sản tư liệu đáp ứng tiêu chí quy định vào các Danh mục của UNESCO hoặc Danh mục di sản tư liệu của quốc gia.

54. *Danh mục di sản tư liệu của quốc gia* là tập hợp các di sản tư liệu đáp ứng các tiêu chí quy định và được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố.

55. *Danh mục di sản tư liệu Khu vực châu Á - Thái Bình Dương* là tập hợp các di sản tư liệu do các quốc gia thành viên đề nghị, đáp ứng các tiêu chí quy định và được Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới Khu vực châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO ghi danh.

56. *Danh mục di sản tư liệu Thế giới* là tập hợp các di sản tư liệu do các quốc gia thành viên đề nghị, đáp ứng các tiêu chí quy định và được Ủy ban Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO ghi danh.

57. *Bảo tàng* là một thiết chế hoạt động lâu dài, phục vụ xã hội thông qua nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, diễn giải và trưng bày di sản văn hoá vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu. Mở cửa cho công chúng, dễ tiếp cận và bao trùm, bảo tàng thúc đẩy sự đa dạng và bền vững. Bảo tàng hoạt động và thực hiện truyền thông theo đạo đức, một cách chuyên nghiệp, với sự tham gia của cộng đồng, đem lại những trải nghiệm đa dạng cho giáo dục, tư duy và chia sẻ kiến thức.

58. *Bảo quản định kỳ hiện vật của bảo tàng* là việc thực hiện theo chu kỳ thời gian biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự hủy hoại tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

59. *Bảo quản phòng ngừa hiện vật của bảo tàng* là việc chủ động thực hiện biện pháp ngăn ngừa tối đa sự xuống cấp tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

60. *Bảo quản trị liệu hiện vật của bảo tàng* là việc thực hiện biện pháp khoa học, kỹ thuật tác động vào hiện vật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định tình trạng hiện vật.

61. *Kho bảo quản hiện vật của bảo tàng* là công trình xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên dụng để lưu giữ lâu dài, đảm bảo an ninh, an toàn và ổn định tình trạng hiện vật.

Điều 4. Sở hữu di sản văn hóa

1. Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu khác về di sản văn hóa theo quy định của Hiến pháp, Luật Di sản văn hóa và pháp luật liên quan về sở hữu.

2. Mọi di sản văn hóa ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân;

3. Di sản văn hóa phát hiện được mà không xác định được chủ sở hữu, thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ, sưu tầm và thu thập dưới các hình thức khác đều thuộc sở hữu toàn dân;

4. Quyền sở hữu, quyền khác đối với di sản văn hóa được xác định theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định pháp luật có liên quan.

5. Quyền sở hữu, quyền khác đối với di sản văn hóa được đăng ký theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định pháp luật về đăng ký tài sản.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Di sản văn hoá Việt Nam phải được coi là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Mọi di sản văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, có xuất xứ ở trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Di sản văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài được bảo hộ theo tập quán quốc tế và theo quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

3. Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, hài hoà với quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cộng đồng và cá nhân; Tôn trọng sự đa dạng văn hóa, sự đối thoại giữa các cộng đồng và tính đặc thù dân tộc, vùng miền.

4. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc.

5. Bảo đảm quyền sáng tạo và hưởng thụ di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng chủ thể; Bảo đảm các di sản văn hóa phi vật thể được thực hành hướng con người, cộng đồng tới các giá trị văn hóa tốt đẹp; hướng tới sự phát triển xã hội toàn diện; bảo đảm an toàn cộng đồng và xã hội; bảo vệ môi trường; gìn giữ hòa bình; Bảo đảm gìn giữ bản sắc, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, sự đối thoại giữa các cộng đồng và tính đặc thù dân tộc, vùng miền. Bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc thực hành của mỗi di sản văn hóa, đặc biệt là các nguyên tắc liên quan tới các thực hành tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, tính thiêng, kiêng kỵ, lệ mật, tục hèm hoặc bí quyết.

6. Di sản văn hoá phải được nhận diện, kiểm kê, xếp hạng, ghi danh, bảo vệ, bảo tồn, giới thiệu và truyền lại cho các thế hệ; Ưu tiên bảo vệ các di sản văn hóa có nguy cơ bị mai một, thất truyền, di sản của cộng đồng các dân tộc sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nhóm dân tộc có khó khăn, đặc thù và những di sản có giá trị toàn cộng đồng, xã hội.

7. Áp dụng mọi biện pháp thích hợp về mặt pháp lý, khoa học, kỹ thuật, hành chính và tài chính để bảo vệ di sản văn hoá.

8. Gắn việc bảo vệ di sản văn hoá với đời sống cộng đồng nhằm tạo cho di sản một chức năng trong đời sống xã hội; Tôn trọng vai trò chủ chốt của cộng đồng chủ thể trong việc quyết định những yếu tố cần được bảo vệ của di sản văn hóa và những hình thức, mức độ cần được phát huy của di sản.

9. Lồng ghép việc bảo vệ di sản vào các chương trình, quy hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế, xã hội của đất nước.

10. Bảo đảm giữ gìn yếu tố gốc, tính xác thực, thống nhất, được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế; Tôn trọng quyền quyết định của cộng đồng chủ thể đối với các nguy cơ tác động đến di sản: thay đổi bối cảnh, hình thức, đối tượng thực hành, biến di sản thành hàng hóa và

quyền của cộng đồng trong việc tham gia lựa chọn biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ đó.

11. Việc sử dụng, khai thác di sản văn hóa phi vật thể phải bảo đảm tuân thủ thực hiện đúng Công ước 2003 và Nguyên tắc đạo đức của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu, quyền khác đối với di sản văn hóa theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định pháp luật về đăng ký tài sản.

2. Chủ sở hữu di sản văn hóa chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp về toàn bộ hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi là tổ chức) cộng đồng và cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Các cơ quan văn hóa, thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài giá trị di sản văn hóa của Việt Nam, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Điều 7. Mục đích quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Vì lợi ích của toàn xã hội.
2. Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
3. Góp phần sáng tạo những giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế.
4. Quảng bá giá trị di sản văn hoá Việt Nam trong nước và quốc tế góp phần phát triển bền vững.

Điều 8. Chính sách của nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, quản lý di sản văn hóa; Có chính sách ưu đãi quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo.

2. Khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân tiến hành hoạt động thực hành, nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, xử lý kỹ thuật, bảo quản, lưu giữ và phát huy giá trị di sản văn hoá của Việt Nam.

3. Ưu đãi trong việc tài trợ cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Chính sách xây dựng và phát triển nguồn nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá đáp ứng yêu cầu phát triển.

5. Ưu tiên đầu tư nguồn lực cho hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên đổi số để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá đáp ứng yêu cầu liên thông Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

6. Tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế về hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, làm sai lệch di sản văn hóa.

2. Hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa.

3. Khai thác, sử dụng di sản văn hoá làm xâm phạm đến quyền, lợi ích của cá nhân, cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

4. Lợi dụng việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; lợi dụng di sản văn hóa, danh hiệu của di sản để trục lợi và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật; phân biệt, đối xử, kỳ thị văn hóa, di sản, dân tộc, vùng miền, tạo ganh đua, mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột văn hóa giữa các cộng đồng chủ thể.

5. Xâm phạm, xúc phạm, xuyên tạc, can thiệp, làm sai lệch nội dung, giá trị, ý nghĩa, chức năng và biểu đạt của di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là các di sản văn hóa liên quan tới các thực hành tập quán, tín ngưỡng, tính thiêng, những điều kiêng kỵ, lễ mật, bí quyết, thực hành kín hoặc tục hèm được thực hành qua nhiều thế hệ và là bản sắc văn hóa của cộng đồng chủ thể.

6. Ngăn cản cộng đồng chủ thể thực hành di sản, tiếp cận không gian và công cụ, đồ tạo tác trong thực hành di sản, hưởng lợi từ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

7. Lợi dụng hoạt động bảo vệ, phát huy để đi ngược lại quyền sáng tạo văn hóa, thực hành văn hóa và hưởng thụ văn hóa của cộng đồng chủ thể di sản.

8. Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép; lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

9. Thực hiện việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh khi chưa có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

10. Tự ý đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong khu vực bảo vệ di tích và địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ như di chỉ cư trú, mộ táng, công xưởng chế tác công cụ, thành lũy và các địa điểm khảo cổ khác.

11. Tự ý tìm kiếm, trục vớt các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia còn chìm đắm dưới nước.

12. Mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đã được ghi danh ra nước ngoài.

13. Lợi dụng hoạt động bảo tàng để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; kích động bạo lực, gây thù hằn giữa các dân tộc, tôn giáo; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; phá hoại thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín; lôi kéo người sử dụng bảo tàng vào tệ nạn xã hội.

14. Truy cập, sao chép, chia sẻ trái phép cơ sở dữ liệu về di sản văn hoá; sử dụng thông tin xâm phạm quyền và lợi ích quốc gia, dân tộc, cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CỘNG ĐỒNG VÀ CÁ NHÂN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của tất cả tổ chức, cộng đồng, cá nhân trong xã hội đối với di sản văn hóa

1. Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa.
2. Tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa.
3. Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
4. Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi tìm kiếm, trục vớt, phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa.
5. Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn những hành vi, thực hành có nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa phi vật thể.
6. Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cộng đồng và cá nhân sở hữu di sản văn hóa

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, tiếp cận, nghiên cứu di sản văn hóa.
2. Thực hiện các quy định tại Điều 6 của Luật này.
3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất.
4. Gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu vào bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền,

chức năng phù hợp trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cộng đồng và cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa.

2. Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa.

4. Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa bị mất hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 13. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể

Di sản văn hóa phi vật thể quy định tại Luật này bao gồm:

1. Tiếng nói, chữ viết gồm các biểu đạt văn hóa của cộng đồng, được thể hiện thông qua ngôn ngữ, ký tự để truyền đạt thông tin, trao truyền kiến thức, ký ức và các giá trị văn hóa, xã hội của cộng đồng.

2. Ngữ văn dân gian gồm các biểu đạt văn hóa của cộng đồng, được thể hiện bằng những tác phẩm do cộng đồng sáng tạo, thực hành gồm các câu chuyện, truyền thuyết, giai thoại, sử thi, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tiểu lâm, ca dao, tục ngữ và các bài hát dân ca, hò vè, câu đố và những biểu đạt văn hóa tương đồng khác được truyền miệng qua nhiều thế hệ, phản ánh văn hóa, tập quán, tín ngưỡng và nhận thức của cộng đồng nhằm phục vụ trực tiếp cho những sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

3. Nghệ thuật trình diễn dân gian gồm các biểu đạt văn hóa của cộng đồng, được thể hiện thông qua các hình thức diễn xướng do cộng đồng sáng tạo và thực hành gồm âm nhạc, hát, múa, trò diễn và các hình thức trình diễn khác, xuất phát từ đời sống văn hóa, tâm linh, lao động sản xuất của cộng đồng và phục vụ trực tiếp cho nhu cầu thể hiện và hưởng thụ văn hóa của cộng đồng.

4. Tập quán xã hội và tín ngưỡng gồm các biểu đạt văn hóa của cộng đồng, được cộng đồng thực hành thông qua các hoạt động thường xuyên mang tính nghi lễ, cách thức thể hiện niềm tin hoặc mong muốn của cá nhân, cộng đồng gắn với các sự kiện quan trọng, nhận thức về thế giới, lịch sử và ký ức.

5. Lễ hội truyền thống gồm tập hợp nhiều biểu đạt văn hóa mang tính nghi lễ do cộng đồng sáng tạo, thực hành; được cộng đồng thực hành theo chu kỳ tại không gian văn hóa - tâm linh liên quan để thực hiện các chức năng: nhận thức về tự nhiên và xã hội, giáo dục nhân cách, điều chỉnh hành vi ứng xử, giao tiếp giữa con người với thiên nhiên, với thân linh và với con người, giải trí cộng đồng và bảo đảm tính kế tục của lịch sử.

6. Nghề thủ công truyền thống gồm các biểu đạt văn hóa được thể hiện thông qua việc thực hành, sáng tạo của nghệ nhân, cộng đồng theo hình thức thủ công với kỹ thuật, hình thức, trang trí, nghệ thuật, nguyên vật liệu có yếu tố bản địa và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác để tạo ra các sản phẩm có tính độc bản, mang bản sắc văn hóa cộng đồng.

7. Tri thức dân gian gồm các biểu đạt văn hóa của cộng đồng được hình thành từ mối quan hệ qua lại trong lịch sử giữa cộng đồng với môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội để thích ứng, tồn tại và thể hiện thông qua các kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng ứng xử linh hoạt, hài hòa với tự nhiên và xã hội.

Điều 14. Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

Di sản văn hóa phi vật thể được nhận diện thuộc các loại hình quy định tại Điều 13 Luật này và tiêu chí kiểm kê theo quy định tại khoản 4 của Điều này được đưa vào Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương 05 (năm) năm một lần, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn; lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên toàn quốc 10 (mười) năm một lần, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể toàn quốc; quyết định công bố Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể.

3. Đối tượng kiểm kê là di sản văn hóa phi vật thể đang tồn tại, bao gồm các loại hình quy định tại Điều 13 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục quốc gia và các Danh sách của UNESCO.

Điều 15. Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể

Di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của các tỉnh đáp ứng tiêu chí tại Điều 16 Luật này, được ghi danh như sau:

1. Ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia:

Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

2. Ghi danh vào các Danh sách của UNESCO gồm:

- a) Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp;
- b) Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại;
- c) Danh sách thực hành tốt bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 16. Tiêu chí ghi danh di sản văn hóa phi vật thể

1. Tiêu chí ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể:

- a) Có tính đại diện, thể hiện bản sắc của cộng đồng, địa phương;
- b) Phản ánh sự đa dạng văn hóa và sự sáng tạo của con người, được kế tục qua nhiều thế hệ;
- c) Các biện pháp bảo vệ được đề xuất mang tính khả thi, đảm bảo di sản có khả năng phục hồi và tồn tại lâu dài;
- d) Được cộng đồng đồng thuận, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ;
- đ) Đã được kiểm kê và được lập hồ sơ khoa học theo quy định tại Điều 14 của Luật này.

2. Tiêu chí lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể để lập hồ sơ đề nghị ghi danh vào các Danh sách của UNESCO

- a) Là di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;
- b) Thể hiện bản sắc văn hóa của cộng đồng chủ thể và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa mới;
- c) Có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính quốc gia về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học;
- d) Được bảo vệ theo đúng các biện pháp đã cam kết tại hồ sơ khoa học ghi danh vào Danh mục quốc gia di sản văn hoá phi vật thể;
- đ) Được đề xuất với sự tham gia tự nguyện và rộng rãi nhất của cộng đồng chủ thể;
- g) Đáp ứng tiêu chí lựa chọn của UNESCO.

Điều 17. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị ghi danh di sản văn hóa phi vật thể

1. Trình tự, thủ tục đề nghị ghi danh di sản văn hóa phi vật thể

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và cấp Chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật

thể sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam đề nghị UNESCO ghi danh trên cơ sở đề xuất của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ khoa học và thẩm định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định gửi hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào các danh sách của UNESCO sau khi được phép của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng di sản văn hóa quốc gia.

c) Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn phân bố từ hai tỉnh trở lên:

Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn phân bố từ hai tỉnh trở lên là việc ghi danh di sản vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có địa bàn phân bố từ 2 tỉnh trở lên. Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh nơi có di sản thống nhất, phối hợp lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản và Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, ghi danh vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia, kèm Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc địa bàn cấp tỉnh. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản văn hóa phi vật thể, kèm theo Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc địa bàn cấp tỉnh.

2. Thẩm quyền ghi danh di sản văn hóa phi vật thể

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia, quyết định công bố di sản vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, cấp bằng ghi danh di sản.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam đề nghị UNESCO ghi danh; quyết định việc gửi hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh đối với di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, thẩm quyền và hồ sơ đề nghị ghi danh, việc cấp bằng ghi danh di sản văn hóa phi vật thể và tổ chức đón nhận bằng ghi danh di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 18. Hủy bỏ danh hiệu di sản văn hóa phi vật thể

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc đề nghị UNESCO hủy bỏ danh hiệu di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam trong các Danh sách của UNESCO, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể được quy định như sau:

a) Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định hủy bỏ quyết định ghi danh đối với di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

b) Hồ sơ trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

3. Chính phủ quy định biện pháp xử lý đối với các trường hợp di sản văn hóa phi vật thể Việt Nam sau khi được đưa vào các danh sách của UNESCO không thực hiện đúng nội dung Chương trình hành động quốc gia bảo vệ di sản đã cam kết với UNESCO hoặc vi phạm nội dung quy định của Luật này và Công ước 2003.

4. Di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO bị khuyến cáo, đề nghị rút khỏi các Danh sách thực hiện theo quy định của UNESCO.

Điều 19. Các nguyên tắc trong thực hành di sản văn hóa phi vật thể

1. Bảo đảm giữ gìn giá trị của di sản với các biểu đạt, hiểu biết, kỹ năng, kỹ thuật và không gian thực hành liên quan của di sản văn hóa phi vật thể; không tùy tiện đưa những yếu tố mới không phù hợp làm giảm giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.

2. Bảo đảm bao quát đầy đủ quy trình thực hành, nội dung, hoạt động, các yếu tố cấu thành của di sản với sự tham gia của cộng đồng chủ thể vào thực hành di sản.

3. Không phổ biến và thực hành sai lệch nội dung di sản văn hóa phi vật thể

4. Không lợi dụng thực hành di sản và danh hiệu của di sản để trục lợi hoặc thực hiện các hành vi, hoạt động trái pháp luật

5. Bảo đảm tôn trọng và bảo vệ giá trị tín ngưỡng, tôn giáo, tập quán, tính thiêng, kiêng kỵ, lễ mật, tục hèm, bí quyết của di sản văn hóa phi vật thể.

6. Bảo đảm tôn trọng quyền của cộng đồng chủ thể trong việc tiếp cận, sử dụng các công cụ, hiện vật, đồ tạo tác, không gian thực hành, bao gồm quyền được tiếp cận, sử dụng và quyền cho phép người ngoài cộng đồng tiếp cận.

Điều 20. Duy trì thực hành di sản văn hóa phi vật thể

1. Cộng đồng thực hành, chủ thể của di sản đảm bảo tiếp tục duy trì thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng và lan tỏa sức sống của di sản tới cộng đồng khác trong xã hội để di sản có đóng góp thực sự vào đời sống văn hóa, kinh tế và xã hội của cộng đồng, địa phương, quốc gia và quốc tế theo cam kết khi được ghi danh.

2. Trường hợp, di sản văn hóa phi vật thể bị đột ngột suy giảm thực hành, thực hành sai lệch trở thành phổ biến, trên diện rộng hoặc nghiêm trọng; thực hành trái với giá trị, bản chất của di sản và mong muốn của cộng đồng chủ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Kịp thời thực hiện biện pháp quản lý, bảo vệ để ngăn chặn;
- b) Xây dựng đề án, dự án để bảo vệ di sản;
- c) Có văn bản gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để được hướng dẫn, phối hợp thực hiện.

Điều 21. Truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể

1. Các cá nhân, cộng đồng chủ thể tổ chức các hoạt động truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể trong và ngoài cộng đồng nhằm củng cố, tăng số lượng, chất lượng thực hành di sản văn hóa phi vật thể của nghệ nhân, người thực hành, người am hiểu để bảo đảm di sản được duy trì thực hành thường xuyên, liên tục, đúng với giá trị, bản chất và chức năng của di sản; giảm nguy cơ mai một, thất truyền.

2. Các hình thức truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể gồm:

a) Nghệ nhân, người thực hành truyền dạy tri thức, kỹ năng và các biểu đạt văn hóa cho thế hệ kế cận trong cộng đồng chủ thể thông qua thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

b) Nghệ nhân, người thực hành truyền dạy tri thức, kỹ năng và biểu đạt văn hóa cho cộng đồng khác thông qua đào tạo có chủ đích.

3. Chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng tạo điều kiện hỗ trợ và bảo đảm điều kiện cho hoạt động truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO, Danh mục của quốc gia, di sản có nguy cơ mai một.

Điều 22. Nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội

1. Định kỳ tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức của cộng đồng, chủ thể di sản đối với di sản văn hóa phi vật thể.

2. Khuyến khích, động viên nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng tham gia các tập huấn về di sản văn hóa phi vật thể và về giá trị, vai trò của nghệ nhân, người thực hành, cộng đồng đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Tạo điều kiện và khuyến khích, động viên Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú tổ chức các khóa học ngắn hạn về di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng.

Điều 23. Giáo dục, tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa phi vật thể

1. Thực hiện các hoạt động giáo dục trong và ngoài trường học về giá trị di sản văn hóa phi vật thể cho thế hệ trẻ.

2. Khuyến khích tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa phi vật thể trên cơ sở phù hợp với bản chất, giá trị và vai trò của di sản, phù hợp với pháp luật về di sản văn hóa của Việt Nam và văn kiện quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 24. Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể của di sản văn hóa phi vật thể

1. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách, chế độ đãi ngộ sau đây:

- a) Tôn vinh trong và ngoài cộng đồng;
- b) Hỗ trợ tài chính, vật chất, không gian thực hành;
- c) Hỗ trợ, tạo điều kiện thực hành, truyền dạy, giao lưu, trình diễn, giới thiệu;
- d) Hỗ trợ thành lập, tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm;
- đ) Hỗ trợ củng cố, hoàn thiện các tri thức, kỹ năng, kỹ thuật, hiểu biết, bí quyết về di sản nhằm giúp cho nghệ nhân, cộng đồng có điều kiện tốt hơn trong việc thực hành, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;
- e) Các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ tình hình của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành chế độ đãi ngộ quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện trên địa bàn.

3. Trường hợp nghệ nhân sau khi được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước mà sau đó có cơ sở xác định không đủ tiêu chuẩn thì Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Chủ tịch nước quyết định rút danh hiệu.

4. Đối với các nghệ nhân chưa đủ tiêu chuẩn trình Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu, Chính phủ quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có hình thức khen thưởng phù hợp.

5. Chính phủ quy định chi tiết chính sách đãi ngộ quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện trên toàn quốc.

Điều 25. Tổ chức liên hoan, tuyên truyền, quảng bá, trưng bày, triển lãm và giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể

1. Liên hoan di sản văn hóa phi vật thể (sau đây gọi là Liên hoan) gồm:

- a) Liên hoan tất cả các loại hình di sản văn hóa phi vật thể;
- b) Liên hoan từng loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

2. Trưng bày, triển lãm thông tin, tài liệu, hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, phục hồi di sản văn hóa phi vật thể

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa thuộc Bộ hướng dẫn thực hiện việc nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, phục hồi di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa thực hiện các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, phục hồi di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia.

3. Các tổ chức, cộng đồng và cá nhân phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan chức năng về di sản văn hóa thực hiện nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, phục hồi di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 27. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền

1. Di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Sự suy giảm nghiêm trọng số lượng và chất lượng nghệ nhân, người thực hành và thế hệ kế cận trong cộng đồng chủ thể;

b) Sự suy giảm và biến đổi nghiêm trọng những các biểu đạt văn hóa, các bài bản, công cụ, hiện vật và đồ tạo tác liên quan;

c) Sự biến đổi, thu hẹp thậm chí biến mất các không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

d) Sự thay đổi điều kiện thực hành và hình thức thực hành di sản do biến đổi khí hậu, thiên tai, đô thị hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa dẫn đến biến đổi ý nghĩa và chức năng xã hội của di sản văn hóa phi vật thể;

2. Di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền được xác định trong Danh mục kiểm kê hàng năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thực hiện như sau:

a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO đối với di sản đăng ký vào Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp;

b) Căn cứ kết quả kiểm kê thực trạng thực hành di sản văn hóa phi vật thể so với thời điểm được UNESCO ghi danh hoặc đưa vào Danh mục của quốc gia;

c) Căn cứ đề xuất của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ khẩn cấp di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền:

a) Xác định mối đe dọa làm di sản mai một, thất truyền và xác định các biện pháp bảo vệ khẩn cấp phù hợp với từng trường hợp;

b) Triển khai biện pháp bảo vệ khẩn cấp gồm: tư liệu hóa bài bản và các thực hành; phục hồi không gian văn hóa; phục hồi các tập tục và các thực hành; hỗ trợ nghệ nhân, người thực hành tổ chức truyền dạy và hỗ trợ cộng đồng theo học; hỗ trợ cộng đồng trang bị, chế tác công cụ, đồ tạo tác liên quan và các biện pháp bảo vệ khác;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn đồng thời tổ chức xây dựng, thực hiện đề án và có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí và lập nhiệm vụ bảo vệ khẩn cấp.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ hoặc xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003.

Điều 28. Trách nhiệm bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ, ngăn chặn nguy cơ làm sai lệch, bị mai một hoặc thất truyền di sản văn hóa phi vật thể; hỗ trợ cộng đồng chủ thể xây dựng quy định về việc thực hành di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị và có chế độ báo cáo định kỳ đối với di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam

Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp sau đây:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, văn bản hóa để lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một.

2. Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số.

3. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tổ chức truyền dạy và sử dụng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; tạo các sự kiện văn hoá để cộng đồng thường xuyên có cơ hội và động lực sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

Điều 30. Biện pháp bảo vệ và phát huy tập quán xã hội và tín ngưỡng

1. Nhà nước bảo vệ quyền thực hành, chuyển giao các tập quán xã hội và tín ngưỡng, hỗ trợ phục hồi không gian thực hành và các công cụ, đồ tạo tác được cộng đồng sử dụng trong các tập quán xã hội và tín ngưỡng.

2. Nhà nước chú trọng bảo vệ giá trị tín ngưỡng, phong tục tập quán, nghi thức, kiêng kỵ, thực hành kín hoặc tục hèm được thực hành qua nhiều thế hệ và là bản sắc văn hóa của cộng đồng chủ thể.

3. Hạn chế sự can thiệp, tác động của du lịch, truyền thông, thương mại và của các đối tượng khác vào hình thức, nội dung, bối cảnh, biểu đạt văn hoá của các tập quán xã hội và tín ngưỡng.

4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động nâng cao nhận thức toàn dân về giá trị các truyền thống đạo lý dân tộc, thuần phong mỹ tục và các hoạt động tín ngưỡng có giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

Điều 31. Biện pháp bảo vệ và phát huy ngữ văn dân gian

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại, lưu giữ và xuất bản các ấn phẩm phổ biến các loại hình ngữ văn gian của cộng đồng các dân tộc.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin vào tư liệu hóa để duy trì, phổ biến và phát huy giá trị các loại hình ngữ văn dân gian.

3. Ưu tiên đưa ngữ văn dân gian vào tài liệu giảng dạy trong trường học của địa phương; Ưu tiên nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò, ý nghĩa, chức năng tự nhiên của ngữ văn dân gian trong đời sống xã hội hàng ngày.

4. Tạo điều kiện cho cộng đồng thường xuyên có cơ hội thực hành, truyền dạy ngữ văn dân gian theo hình thức truyền khẩu trong cộng đồng và hình thức giao lưu giữa các cộng đồng.

Điều 32. Biện pháp bảo vệ và phát huy nghệ thuật trình diễn dân gian

1. Nhà nước bảo vệ không gian, bối cảnh thực hành và các công cụ, đồ tạo tác được cộng đồng sử dụng trong thực hành các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian.

2. Có chính sách hỗ trợ truyền dạy kỹ năng diễn xướng và các tri thức, kiến thức, bí quyết sản xuất các nhạc cụ liên quan; thúc đẩy mối quan hệ gắn kết giữa các nghệ nhân, người thực hành và học nghề.

3. Có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, tư liệu hóa, phục hồi bài bản và chia sẻ với các cộng đồng có di sản tương đồng; hạn chế quá trình chuẩn hoá hình thức và nội dung thực hành.

4. Nhà nước tạo điều kiện tổ chức, thực hành và trình diễn các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam để lưu truyền trong nước và giao lưu văn hóa với nước ngoài; hạn chế việc trình diễn theo thị hiếu của khách du lịch và theo yêu cầu của các đối tượng ngoài cộng đồng chủ thể.

Điều 33. Biện pháp bảo vệ và phát huy nghề thủ công truyền thống

Nhà nước tạo điều kiện duy trì, chuyển giao và quảng bá nghề thủ công truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện về cơ sở vật chất cho nghệ nhân, người thực hành liên tục truyền dạy nghề, các kiến thức, kỹ năng về nghề cho thế hệ tiếp theo.

2. Có biện pháp nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu để bảo vệ nguồn nguyên liệu từ thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, xả thải.

3. Phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống cơ sở cơ mại một, thất truyền được xác định có giá trị phát triển công nghiệp văn hóa; các nghề thủ công truyền thống có giá trị văn hoá phổ quát và giá trị kinh tế cao.

4. Nhà nước có chính sách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với bí quyết nghề nghiệp; hỗ trợ sáng tạo, ứng dụng trao truyền tri thức, kỹ năng nghề và quảng bá giá trị các sáng tạo cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 34. Biện pháp bảo vệ và phát huy tri thức dân gian

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại, lưu giữ và xuất bản các ấn phẩm quảng bá các tri thức dân gian liên quan đến tự nhiên và xã hội của cộng đồng các dân tộc.

2. Hỗ trợ, đầu tư nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn những tri thức về y, dược học cổ truyền; duy trì và phát huy tri thức liên quan tới văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian về bảo vệ sức khoẻ, lao động, sản xuất, ứng xử với tự nhiên và xã hội.

3. Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các tri thức dân gian và quyền lợi của các nghệ nhân, người thực hành liên quan.

Điều 35. Biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị lễ hội truyền thống

Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội.

2. Khuyến khích việc tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống gắn với lễ hội trên cơ sở tuân thủ cấu trúc và giá trị lễ hội.

3. Đảm bảo tôn trọng quyền quyết định của cộng đồng đối với không gian, thời gian tổ chức lễ hội, quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên cần thiết và các công cụ, đồ tạo tác để thực hành lễ hội trong phạm vi cộng đồng.

4. Phục hồi có chọn lọc nghi thức truyền thống trong lễ hội trên cơ sở sự đồng thuận tham gia rộng rãi nhất của cộng đồng.

5. Khuyến khích việc hướng dẫn, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài về nguồn gốc, nội dung, giá trị tiêu biểu, độc đáo của lễ hội.

Điều 36. Chương trình hành động quốc gia, các báo cáo quốc gia, đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

1. Chương trình hành động quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh.

2. Báo cáo định kỳ quốc gia về việc thực hiện Công ước và về hoạt động bảo vệ các di sản trong Danh sách đại diện; Báo cáo định kỳ quốc gia về bảo vệ di sản trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp; Các báo cáo khác theo yêu cầu của UNESCO.

3. Báo cáo định kỳ quốc gia về bảo vệ di sản trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp.

4. Các báo cáo khác theo yêu cầu của UNESCO.

5. Đề án tổng thể quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO.

6. Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể một hoặc nhiều di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO hoặc Danh mục của quốc gia;

7. Đề án quản lý, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền.

Chương IV

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ

Mục 1

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 37. Phân loại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và tiêu chí di tích

1. Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) được phân loại như sau:

a) Di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân);

- b) Di tích kiến trúc nghệ thuật;
- c) Di tích khảo cổ;
- d) Danh lam thắng cảnh.

2. Tiêu chí di tích theo loại hình:

- a) Di tích lịch sử phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương;

Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong các thời kỳ lịch sử.

b) Di tích kiến trúc nghệ thuật phải đáp ứng tiêu chí là công trình, nhóm công trình kiến trúc nghệ thuật, quần thể kiến trúc đô thị nông thôn có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật.

c) Di tích khảo cổ phải đáp ứng tiêu chí là địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu.

- d) Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 38. Kiểm kê di tích và di tích trong danh mục kiểm kê

1. Di tích được nhận diện đáp ứng tiêu chí tại Điều 37 và di tích trong danh mục kiểm kê theo quy định tại khoản 4 Điều này được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh):

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên đáp ứng tiêu chí di tích tại Điều 37 Luật này và tiêu chí xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tại Điều 37 Luật này (sau đây gọi là di tích được kiểm kê); phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê di tích.

2. Ít nhất 5 năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát và quyết định đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên không còn đáp ứng tiêu chí xếp hạng di tích.

- 3. Hồ sơ kiểm kê di tích bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm kê của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích;

b) Lý lịch trích ngang;

c) Tập ảnh màu khảo tả sơ bộ;

d) Biên bản và bản đồ khu vực bảo vệ đối với di tích được kiểm kê (có dấu, chữ ký xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, của chủ sở hữu di tích và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục kiểm kê di tích.

Điều 39. Cấp xếp hạng di tích, công nhận di sản thế giới

Căn cứ các loại hình di tích quy định tại Điều 37, di tích trong danh mục kiểm kê di tích tại Điều 38 Luật này đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 40 của Luật này được xếp hạng như sau:

1. Di tích cấp tỉnh.

2. Di tích cấp quốc gia.

3. Di tích cấp quốc gia đặc biệt.

4. Di sản thế giới, bao gồm:

a) Di sản văn hóa thế giới;

b) Di sản thiên nhiên thế giới;

c) Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.

Điều 40. Tiêu chí xếp hạng di tích, công nhận di sản thế giới

1. Di tích cấp tỉnh.

Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, các đô thị và trung tâm đô thị lịch sử, địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương;

c) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

2. Di tích quốc gia.

Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân, nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật, khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, các đô thị và trung tâm đô thị lịch sử và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

3. Di tích quốc gia đặc biệt.

Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, các đô thị và trung tâm đô thị lịch sử và địa điểm cư trú có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ quan trọng của Việt Nam và thế giới;

d) Cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

4. Di sản thế giới gồm:

Di sản văn hóa thế giới, Di sản thiên nhiên thế giới, Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận, đưa vào Danh mục Di sản thế giới theo quy định tại Công ước về bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên của Thế giới (sau đây gọi là Công ước Di sản Thế giới).

a) Di sản văn hóa thế giới;

b) Di sản thiên nhiên thế giới;

c) Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.

5. Di sản văn hóa thế giới phải đáp ứng tối thiểu một trong 06 tiêu chí nổi bật toàn cầu về giá trị văn hóa quy định tại Công ước Di sản Thế giới.

6. Di sản thiên nhiên thế giới phải đáp ứng tối thiểu một trong 04 tiêu chí nổi bật toàn cầu về giá trị thiên nhiên quy định tại Công ước Di sản Thế giới.

7. Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới phải đáp ứng cả tiêu chí giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và tiêu chí giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên thế giới quy định tại Công ước Di sản Thế giới.

Điều 41. Thẩm quyền xếp hạng di tích

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh, cấp bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị UNESCO xem xét công nhận, đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục Di sản thế giới.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp bằng xếp hạng di tích và tổ chức đón nhận bằng xếp hạng di tích.

Điều 42. Trình tự, thủ tục đề nghị xếp hạng di tích

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lựa chọn di tích được kiểm kê thuộc Danh mục kiểm kê di tích để lập hồ sơ khoa học, quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng xếp hạng di tích cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích cấp quốc gia phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng xếp hạng di tích cấp quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; chỉ đạo lập hồ sơ khoa học di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề nghị UNESCO xem xét công nhận, đưa vào Danh mục di sản thế giới.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Xếp hạng di tích trên địa bàn phân bố từ hai (02) tỉnh trở lên

a) Xếp hạng di tích trên địa bàn phân bố từ hai (02) tỉnh trở lên là việc xếp hạng di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt có địa bàn phân bố từ hai (02) tỉnh trở lên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi có di sản thống nhất lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh và ban hành kế hoạch phối hợp quản lý di tích trên địa bàn các tỉnh; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích quốc gia, kèm theo kế hoạch phối hợp quản lý di tích trên địa bàn các tỉnh;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, kèm theo kế hoạch

phối hợp quản lý di tích trên địa bàn các tỉnh thành Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, công nhận di sản thế giới

1. Căn cứ quy định xếp hạng di tích, công nhận di sản thế giới tại Điều 40 Luật này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, công nhận di sản thế giới.

2. Hồ sơ khoa học xếp hạng di tích bao gồm:

a) Đơn đề nghị xếp hạng của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích;

b) Lý lịch di tích;

c) Bản đồ vị trí và chỉ dẫn đường đến di tích;

d) Bản vẽ mặt bằng tổng thể di tích tỷ lệ 1/500, các mặt bằng, các mặt đứng, các mặt cắt ngang, cắt dọc, kết cấu và chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu của di tích tỷ lệ 1/50;

đ) Tập ảnh màu khảo tả di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích từ cỡ 9cm x 12cm trở lên;

e) Bản thống kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích;

g) Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác có ở di tích;

h) Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân các cấp, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên môi trường và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

i) Tờ trình về việc xếp hạng di tích.

3. Hồ sơ đề cử di sản thế giới thực hiện theo mẫu và nội dung hồ sơ đề cử, quy định tại Công ước Di sản Thế giới.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ khoa học xếp hạng di tích

1. Việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ khoa học xếp hạng di tích (bao gồm một hoặc nhiều thành phần hồ sơ khoa học xếp hạng di tích) được thực hiện nhằm cập nhật, bổ sung đầy đủ quá trình bảo vệ và phát huy giá trị sau khi di tích được xếp hạng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo lập bổ sung, hoàn thiện hồ sơ khoa học trình cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích thẩm định, thống nhất ra quyết định bổ sung hồ sơ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Hủy bỏ xếp hạng di tích

1. Trường hợp di tích đã được xếp hạng mà sau đó có đủ căn cứ xác định không còn đáp ứng tiêu chí xếp hạng di tích hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích nào có quyền ra quyết định hủy bỏ xếp hạng đối với di tích đó.

2. Thẩm quyền và trình tự, thủ tục hủy bỏ xếp hạng di tích được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập hồ sơ hủy bỏ xếp hạng di tích, ban hành quyết định hủy bỏ xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị hủy bỏ xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định hủy bỏ Quyết định xếp hạng di tích quốc gia; Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ Quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hủy bỏ Quyết định xếp hạng di tích quốc gia phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng xếp hạng di tích cấp quốc gia.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ hủy bỏ Quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Di sản thế giới trong danh mục di sản của UNESCO bị khuyến cáo, đề nghị rút khỏi danh mục di sản thế giới thực hiện theo quy định của UNESCO.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Khu vực bảo vệ, cấm mốc giới khu vực bảo vệ, điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích và di sản thế giới

1. Di tích có khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II, cụ thể như sau:

a) Khu vực bảo vệ I là vùng có yếu tố gốc cấu thành di tích. Việc xác định khu vực bảo vệ I của di tích được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Đối với di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm khu vực có công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, công trình lưu niệm gắn với danh nhân liên quan đến di tích đó;

Đối với di tích là quần thể công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ, quần thể kiến trúc, đô thị và trung tâm đô thị lịch sử thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình kiến trúc, sân, vườn, ao, hồ và yếu tố khác liên quan đến di tích đó;

Đối với di tích là địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm khu vực đã phát hiện di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó;

Đối với danh lam thắng cảnh thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm cho việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh đó;

Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm;

b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I của di tích;

Việc xác định di tích không có khu vực bảo vệ II được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình xây dựng mà không thể di dời và các trường hợp khác;

Việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Khu vực bảo vệ di tích quy định tại khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ khoa học xếp hạng di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

3. Việc cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Phân định rõ ranh giới khu vực bảo vệ di tích với khu vực tiếp giáp trên thực địa theo biên bản và bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích trong hồ sơ khoa học xếp hạng di tích;

b) Cột mốc phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết;

c) Hình dáng, màu sắc, kích thước cột mốc phải phù hợp với môi trường, cảnh quan của di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc cắm mốc giới di tích.

4. Khu vực Di sản thế giới (sau đây gọi là khu vực bảo vệ I) là vùng chứa đựng yếu tố gốc tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới.

5. Vùng đệm của khu vực di sản thế giới (sau đây gọi là khu vực bảo vệ II) là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực di sản thế giới, có tác dụng tạo thêm lớp bảo vệ cho Di sản thế giới và là nơi tổ chức các hoạt động phát huy giá trị di sản thế giới.

6. Điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới được quy định như sau:

a) Khu vực bảo vệ I của di tích: chỉ được điều chỉnh khi phương án điều chỉnh bảo đảm bảo tồn nguyên vẹn yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích;

b) Khu vực bảo vệ II: chỉ được điều chỉnh khi phương án điều chỉnh bảo đảm ngăn chặn được các yếu tố có thể tác động, làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ được cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích;

c) Việc điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều này, phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa;

d) Việc điều chỉnh khu vực di sản thế giới, vùng đệm của di sản thế giới thực hiện theo quy định của Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản Thế giới của UNESCO.

Điều 47. Bảo vệ yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan môi trường - sinh thái thuộc khu vực I, khu vực II của di tích và di sản thế giới

Bảo vệ yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan môi trường - sinh thái của di tích được quy định như sau:

1. Khu vực bảo vệ I và khu vực di sản thế giới

a) Phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian yếu tố gốc cấu thành di tích và chỉ được xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

b) Khu vực di sản thế giới được bảo vệ như đối với khu vực bảo vệ I của di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Khu vực bảo vệ II và vùng đệm đối với di sản thế giới:

a) Là khu vực để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích. Việc cải tạo, xây dựng công trình kinh tế - xã hội ở khu vực bảo vệ II không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích;

b) Vùng đệm của khu vực di sản thế giới được bảo vệ như đối với khu vực bảo vệ II của di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 48. Khu vực bảo vệ di tích được kiểm kê

1. Khu vực bảo vệ di tích được kiểm kê là vùng chứa đựng các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Luật này.

2. Khu vực bảo vệ di tích được kiểm kê quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích được kiểm kê xác định trên bản đồ địa chính và trong biên bản khoanh vùng bảo vệ.

3. Khu vực bảo vệ di tích được kiểm kê thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Luật này.

Điều 49. Dự án cải tạo, xây dựng các công trình trong khu vực bảo vệ di tích

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong khu vực bảo vệ I và dự án đầu tư cải tạo, xây dựng công trình kinh tế - xã hội ở khu vực bảo vệ II của di tích chỉ được phê duyệt và triển khai thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích cấp tỉnh, di tích được kiểm kê.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về di sản văn hóa tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản chấp thuận dự án.

3. Thời hạn tiếp nhận, xử lý hồ sơ và ban hành văn bản chấp thuận dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm thực hiện việc công bố công khai nội dung dự án tại địa bàn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. Dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích

1. Dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích (sau đây gọi là dự án) là công trình cải tạo, xây dựng không nằm trong khu vực bảo vệ di tích nhưng xét thấy có khả năng tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, môi trường - sinh thái của di tích, cụ thể:

a) Dự án có nội dung hoạt động có thể làm sai lệch các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân, tác động tiêu cực đến môi trường văn hóa của di tích;

b) Dự án có phạm vi thực hiện thuộc khu vực có tiềm năng phát hiện các di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đã được xếp hạng di tích;

c) Dự án có nguy cơ phá vỡ cấu trúc quy hoạch của quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc tác động tiêu cực đến hình ảnh kiến trúc của công trình kiến trúc đơn lẻ, liên quan đến di tích;

d) Dự án tác động đến việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc các công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh đó.

2. Trước phê duyệt dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích quy định tại khoản 1 Điều này phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch, cụ thể:

a) Đối với di tích cấp tỉnh, di tích cấp quốc gia, thẩm quyền thẩm định dự án thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Đối với di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, thẩm quyền thẩm định thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch tạo điều kiện cung cấp tài liệu, căn cứ để chủ đầu tư dự án lựa chọn được phương án tối ưu cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong quá trình triển khai dự án.

4. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích

1. Việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích phải bảo đảm nguyên tắc sau:

- a) Không làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích;
- b) Không làm sai lệch về nội dung, giá trị của di tích;
- c) Được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Thẩm quyền chấp thuận việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Trách nhiệm của chủ sở hữu, trực tiếp quản lý di tích

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao trực tiếp quản lý di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích đó; trong trường hợp phát hiện di tích, di tích được kiểm kê bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân nơi có di tích hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch nơi gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân nơi có di tích hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch khi nhận được thông báo về di tích bị hủy hoại hoặc

có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và báo cáo ngay với cơ quan cấp trên trực tiếp.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khi nhận được thông báo về di tích bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời chỉ đạo và hướng dẫn cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương, chủ sở hữu di tích, di tích được kiểm kê áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ; đối với di tích quốc gia đặc biệt phải báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

Điều 53. Quản lý di tích

1. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích được thực hiện thông qua Ban, Trung tâm quản lý di tích.

Đối tượng quản lý là tất cả các di tích đã được kiểm kê và xếp hạng.

Thành phần Ban, Trung tâm quản lý di tích phải có người có trình độ chuyên môn, am hiểu về di tích và các quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Nhiệm vụ quản lý, sử dụng di tích, di tích được kiểm kê

a) Bảo vệ và quản lý di tích;

b) Giám sát định kỳ tình trạng bảo tồn của di tích theo quy định; ngăn chặn hành vi xâm hại di tích và những nguy cơ gây ảnh hưởng xấu tới di tích;

c) Xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

d) Tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động tuyên truyền, quảng bá, trưng bày, giới thiệu về di tích; nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu trữ tài liệu về di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể liên quan phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích; bảo quản, nghiên cứu, sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, mẫu vật địa chất, động vật, thực vật tại di tích và trưng bày, triển lãm lưu động bên ngoài phạm vi di tích; tổ chức trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích;

đ) Ứng dụng khoa học công nghệ vào việc bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích; bảo tồn giá trị địa chất, địa mạo, giá trị thẩm mỹ; bảo tồn và phát triển hệ động, thực vật để duy trì giá trị đa dạng sinh học của di tích; tổ chức hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thu gom, xử lý chất thải, bảo vệ, ngăn chặn tác nhân gây nguy hại tới môi trường và nguồn nước tại di tích; góp phần nâng cao đời sống cộng đồng; tham gia nghiên cứu đề xuất quy trình, quy phạm bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích;

e) Hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan du lịch tại di tích; tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động du lịch dịch vụ phục vụ công chúng tham quan, nghiên cứu, học tập, giải trí tại di tích; đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với di tích và đề xuất phương án giảm thiểu tác động làm suy giảm giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích (nếu có);

g) Tổ chức bán vé, thu phí tham quan và dịch vụ; quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, viên chức, người lao động;

i) Tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di tích;

k) Tham gia quản lý, liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển sinh vật trong khu vực bảo vệ di tích; phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực bảo vệ di tích;

l) Phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực bảo vệ di tích theo quy định hiện hành; tổ chức thông tin, thảo luận, thu thập ý kiến của cộng đồng về quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến di tích;

m) Tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế;

n) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và quản lý di tích với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích;

o) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao;

p) Các nội dung quản lý khác liên quan đến di tích.

3. Nguồn tài chính

Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động bảo vệ và quản lý di tích bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Khoản thu từ phí tham quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

c) Khoản thu từ hoạt động dịch vụ tại di tích;

d) Tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

đ) Các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Các khoản thu nêu tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, được sử dụng để chi trả cho hoạt động trực tiếp liên quan đến việc bảo vệ và quản lý di tích.

Điều 54. Mô hình quản lý di tích

Căn cứ tình hình quản lý di tích tại địa phương, mô hình quản lý di tích được quy định như sau:

1. Di sản thế giới: Ban, Trung tâm quản lý di tích trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành quản lý.

2. Di tích quốc gia đặc biệt: Ban, Trung tâm quản lý di tích thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

3 Di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh, di tích thuộc danh mục kiểm kê: Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý chung, giao Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý di tích, di tích được kiểm kê.

4. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, bảo vệ di sản thế giới.

Điều 55. Thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Mục đích của hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ

a) Phát hiện, nghiên cứu những địa điểm khảo cổ, di tích và di vật trong lòng đất và dưới nước để tìm hiểu mọi mặt đời sống tự nhiên và xã hội trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử;

b) Làm phong phú thêm kho tàng di sản văn hóa của đất nước; bổ sung tài liệu, hiện vật cho các bảo tàng của trung ương và địa phương nhằm lưu giữ, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của công chúng;

c) Phục vụ việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích; cải tạo, xây dựng công trình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Những hành vi bị nghiêm cấm

a) Thăm dò, khai quật địa điểm khảo cổ không có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường hợp thăm dò, khai quật khảo cổ) và Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường hợp khai quật khảo cổ khẩn cấp);

b) Tự ý tìm kiếm, đào bới làm sai lệch hoặc gây nguy cơ xâm hại, hủy hoại địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ; trao đổi, mua bán và vận chuyển trái phép di vật khảo cổ;

c) Lợi dụng hoạt động nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ làm xâm phạm lợi ích quốc gia và gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người;

d) Cản trở hoạt động quản lý, bảo vệ, nghiên cứu, thăm dò và khai quật khảo cổ của tổ chức và cá nhân có thẩm quyền.

3. Dự án khai quật khảo cổ tại những địa điểm khảo cổ, di tích và di vật trong lòng đất và dưới nước

a) Trường hợp diện tích khai quật khảo cổ từ 1.000m² trở lên, tổ chức chủ trì khai quật khảo cổ phải xây dựng dự án khai quật khảo cổ để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, thoả thuận trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trường hợp diện tích khai quật khảo cổ dưới 1.000m², tổ chức chủ trì khai quật khảo cổ phải xây dựng kế hoạch khai quật và dự toán kinh phí để Sở

Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương xem xét, phê duyệt hoặc thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp kinh phí khai quật của địa phương);

c) Trường hợp khai quật di sản văn hoá dưới nước, thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật này.

Điều 56. Quy hoạch khảo cổ

1. Quy hoạch khảo cổ là căn cứ để triển khai hoạt động khảo cổ tại khu vực đã có quy hoạch khảo cổ.

2. Đối tượng được đưa vào quy hoạch khảo cổ ở địa phương là các địa điểm khảo cổ trong lòng đất và dưới nước, là nơi đã phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu là nơi lưu giữ di tích, di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

3. Quy hoạch khảo cổ phải thể hiện được các nội dung sau:

a) Vị trí và tên gọi địa điểm khảo cổ;

b) Thông tin khoa học về các di tích, di vật được phát hiện tại địa điểm khảo cổ và căn cứ khoa học về dấu hiệu của sự tồn tại di tích, di vật tại địa điểm khảo cổ;

c) Ranh giới, diện tích địa điểm khảo cổ (địa điểm khảo cổ đã khai quật; địa điểm có tiềm năng về khảo cổ);

d) Kế hoạch thăm dò, khai quật địa điểm có tiềm năng về khảo cổ;

đ) Phương án bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ;

e) Nguồn lực thực hiện quy hoạch.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định Hồ sơ quy hoạch khảo cổ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố quy hoạch khảo cổ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định của Luật di sản văn hóa.

5. Hồ sơ quy hoạch khảo cổ được quy định như sau:

a) Tờ trình thẩm định hoặc phê duyệt quy hoạch khảo cổ theo Mẫu số... tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Bản đồ:

Bản đồ vị trí các điểm khảo cổ đã khai quật, tỷ lệ 1:5.000 - 1:15.000;

Bản đồ vị trí các địa điểm có tiềm năng về khảo cổ, tỷ lệ 1:5.000 - 1:15.000;

Bản đồ hiện trạng ranh giới, diện tích địa điểm khảo cổ đã khai quật, tỷ lệ 1:2.000;

Bản đồ dự kiến ranh giới, diện tích địa điểm có tiềm năng về khảo cổ, tỷ lệ 1:2.000;

d) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch khảo cổ bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Căn cứ kết quả nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thường xuyên rà soát, đề xuất và điều chỉnh quy hoạch khảo cổ.

Việc điều chỉnh quy hoạch khảo cổ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 57. Thăm dò, khai quật di sản văn hóa dưới nước

1. Di sản văn hóa dưới nước là tất cả các dấu vết của sự tồn tại của nhân loại mang tính văn hóa, lịch sử hoặc khảo cổ nằm một phần hoặc hoàn toàn dưới nước, theo chu kỳ hoặc liên tục, trong ít nhất 100 năm, gồm: Các địa điểm, cấu trúc, nhà cửa, đồ tạo tác và hài cốt con người, cùng với bối cảnh khảo cổ và tự nhiên của chúng; Tàu thuyền, máy bay, các phương tiện vận tải hoặc bộ phận đi kèm, hàng hóa và các đồ đặc khác, cùng bối cảnh khảo cổ và tự nhiên của chúng; Các hiện vật mang các đặc tính thời tiền sử

2. Việc tiến hành thăm dò, khai quật di sản văn hóa dưới nước phải lập thành dự án, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp có thay đổi khác với dự án đã được phê duyệt thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định nội dung và quy mô của dự án thăm dò, khai quật di sản văn hóa dưới nước.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các dự án thăm dò, khai quật di sản văn hóa dưới nước để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di sản văn hóa dưới nước tổ chức phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Tổ chức tiến hành thăm dò, khai quật di sản văn hóa dưới nước phải gửi hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xin phép theo quy định tại Điều 58 luật này.

Điều 58. Điều kiện thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Các tổ chức được thăm dò, khai quật khảo cổ

- a) Cơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước;
- b) Trường đại học có bộ môn khảo cổ học;
- c) Bảo tàng và Ban Quản lý di tích của Nhà nước có chức năng nghiên cứu khảo cổ;
- d) Hội có chức năng nghiên cứu khảo cổ ở trung ương.

2. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép và phương án bảo quản, bảo vệ hiện vật, địa tầng khảo cổ được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, giám sát hoạt động thăm dò khai quật khảo cổ.

3. Trong trường hợp địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai quật khẩn cấp và báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 59. Quản lý, bảo vệ địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là tổ chức) và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ và di vật khảo cổ theo quy định của Luật Di sản văn hoá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình ở địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ trước khi triển khai dự án và thực hiện việc giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

4. Trong quá trình cải tạo, xây dựng công trình mà thấy có khả năng có di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc phát hiện được di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

Khi nhận được thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải có biện pháp xử lý kịp thời để bảo đảm tiến độ xây dựng. Trường hợp xét thấy cần đình chỉ xây dựng công trình tại địa điểm đó để bảo vệ di tích thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định.

5. Trong trường hợp cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ tại địa điểm cải tạo, xây dựng công trình thì kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định như sau:

a) Đối với công trình được cải tạo, xây dựng bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

b) Đối với công trình được cải tạo, xây dựng không phải bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thủ tục và cấp kinh phí thăm dò, khai quật đối với các trường hợp quy định tại khoản này.

Điều 60. Xử lý di vật, cổ vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Mọi di vật, cổ vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ phải được chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ khoa học tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện.

2. Bảo tàng cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, tạm thời quản lý và báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phương án giao di vật, cổ vật đó cho cơ quan, đơn vị, tổ chức có chức năng phù hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 61. Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích là hoạt động chuyên ngành, thực hiện trong trường hợp tác động trực tiếp vào di tích gốc và các công trình bảo vệ, phát huy giá trị di tích.

2. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đầu tư công, xây dựng, di sản văn hóa, các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Phù hợp với mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi khu vực quy hoạch đã được phê duyệt; bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hài hòa về cảnh quan và kiến trúc khu vực;

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

đ) Tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt;

e) Ưu tiên sử dụng các giải pháp kỹ thuật truyền thống (trường hợp giải pháp kỹ thuật truyền thống không đáp ứng yêu cầu về tu bổ di tích thì được áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ hiện đại phù hợp, đã được kiểm nghiệm trong thực tế và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc, giá trị của di tích); thực hiện bảo quản, gia cố, gia cường di tích trước khi áp dụng phương án tu bổ, phục hồi di tích;

g) Được điều chỉnh, bổ sung khi có phát sinh, phát hiện mới về di tích;

h) Thường xuyên tham vấn ý kiến nhân chứng lịch sử, chuyên gia, nghệ nhân và cộng đồng dân cư nơi có di tích;

i) Công bố công khai quy hoạch, dự án đã được phê duyệt tại địa phương nơi có di tích.

3. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải lập thành quy hoạch, dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp sửa chữa nhỏ không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích. Đối với di tích cấp tỉnh, phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và

du lịch cấp tỉnh; đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đối với di tích được kiểm kê, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Tổ chức, cá nhân chủ trì lập quy hoạch, dự án hoặc chủ trì tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề và chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

5. Chính phủ ban hành lĩnh vực đặc thù về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định chi tiết các quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Điều 62. Tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích

1. Tu sửa cấp thiết di tích thực hiện trong trường hợp di tích có nguy cơ sập đổ, hủy hoại cần được chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời.

2. Hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích bao gồm:

a) Thuyết minh lý do tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ, nêu rõ tình trạng kỹ thuật và các nguy cơ gây xuống cấp, sập đổ, hủy hoại di tích; đề xuất phương án tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ;

b) Ảnh in màu, kích thước 10 x 15cm trở lên, mô tả hiện trạng xuống cấp của di tích tại thời điểm lập hồ sơ;

c) Bản vẽ phương án tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ;

d) Khái toán chi phí tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích

a) Việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao;

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích;

c) Việc thực hiện tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích có sự tham gia của tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện hành nghề thi công tu bổ di tích, có sự giám sát của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích và đại diện Ban Giám sát đầu tư cộng đồng;

d) Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung và kết quả tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ; đối với di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia, phải báo cáo bằng văn bản về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 63. Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích

1. Tổ chức, cá nhân chủ trì lập quy hoạch, dự án hoặc chủ trì tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích, Giấy chứng nhận hành nghề đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

MỤC 2

DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 64. Tiếp nhận, quản lý, giám định di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp

1. Mọi di vật, cổ vật do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, quản lý, giám định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Căn cứ giá trị và yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ vật đó cho bảo tàng, cơ quan, tổ chức có chức năng phù hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được thưởng một khoản tiền theo quy định của Chính phủ.

Điều 65. Giám định di vật, cổ vật

1. Mọi di vật, cổ vật phải được giám định nhằm xác định niên đại, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và những vấn đề khoa học khác liên quan đến di vật, cổ vật và cấp Giấy chứng nhận giám định.

2. Điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật

a) Có trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định phù hợp với lĩnh vực đã đăng ký;

b) Có ít nhất 03 chuyên gia giám định di vật, cổ vật về các chuyên ngành.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám định di vật, cổ vật

a) Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

b) Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

4. Tổ chức có chức năng giám định di vật, cổ vật

a) Trung tâm giám định di vật, cổ vật quốc gia;

b) Bảo tàng công lập có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Tiêu chuẩn chuyên gia giám định di vật, cổ vật

Chuyên gia giám định di vật, cổ vật là người có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành đào tạo về di sản văn hóa, lịch sử (khảo cổ học, văn hóa học), mỹ thuật, Hán Nôm, dân tộc học, cổ nhân học, cổ sinh vật học (động vật, thực vật), địa chất; có ít nhất 05 (năm) năm trực tiếp tham gia hoạt động khảo cổ học, bảo quản, tu sửa cổ vật, thẩm định tài liệu, hiện vật về lịch sử, văn hóa và khoa học tự nhiên có liên quan; có ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học về cổ vật được công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc tham gia biên soạn sách chuyên khảo về cổ vật đã được xuất bản;

b) Là thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp liên quan đến các chuyên ngành đào tạo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, có ít nhất 10 (mười) năm thực hiện hoạt động sưu tầm cổ vật.

6. Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Bảo vật quốc gia

Bảo vật quốc gia phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau :

1. Là hiện vật gốc độc bản.

2. Là hiện vật có hình thức độc đáo.

3. Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc

đầy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

Điều 67. Thẩm quyền công nhận bảo vật quốc gia, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia, cấp bằng công nhận bảo vật quốc gia.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp bằng công nhận bảo vật quốc gia và tổ chức đón bằng công nhận bảo vật quốc gia.

Điều 68. Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ khoa học đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia.

Hồ sơ trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có kết luận giám định của Hội đồng Giám định di vật, cổ vật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia

1. Trong trường hợp bảo vật quốc gia đã được công nhận mà sau đó có đủ căn cứ xác định không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 66 Luật này hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi, Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia.

2. Thủ tục hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia;

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có kết luận giám định của Hội đồng Giám định di vật, cổ vật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

b) Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 70. Quản lý, bảo vệ bảo vật quốc gia

1. Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt.

2. Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải được quản lý trong các bảo tàng, di tích và các cơ quan nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp, không được mua bán, tặng cho.

3. Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu cá nhân, dòng họ và các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

4. Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch về chủ sở hữu mới.

5. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua bảo vật quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 71. Đăng ký di vật, cổ vật

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Di vật, cổ vật thuộc sở hữu cá nhân, dòng họ khi đăng ký di vật, cổ vật sẽ được tiến hành giám định.

3. Tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật đã đăng ký có các quyền sau đây:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật; được giữ bí mật thông tin về di vật, cổ vật đã đăng ký (nếu có yêu cầu).

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn nghiệp vụ, tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật.

4. Khi chuyển giao quyền sở hữu di vật, cổ vật đã đăng ký, chủ sở hữu phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch nơi đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 72. Yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Di vật, cổ vật đang lưu giữ tại các cơ quan, tổ chức chính trị xã hội phải được bảo quản trong điều kiện sau:

a) Xây dựng, bố trí kho, phòng để bảo quản di vật, cổ vật; bảo đảm các điều kiện công nghệ, kỹ thuật cần thiết để bảo quản di vật, cổ vật tại các bảo tàng và các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ thích hợp;

b) Bảo đảm các điều kiện công nghệ, kỹ thuật cần thiết để bảo quản di vật, cổ vật tại di tích.

2. Di vật, cổ vật đang lưu giữ tại các tổ chức, cá nhân, được bảo quản phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm phát huy giá trị.

3. Di vật, cổ vật đang lưu giữ tại các tổ chức, cá nhân sẽ được sự hướng dẫn, hỗ trợ từ các bảo tàng công lập trong công tác bảo quản.

Điều 73. Kho bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Phải được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia hiện hành.
2. Có công nghệ bảo quản phù hợp với yêu cầu bảo quản và đặc thù của từng loại hình, chất liệu của di vật, cổ vật.
3. Phải được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật; trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết cho việc quan sát, giám sát, phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, hồng, mất và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di vật, cổ vật.

Điều 74. Hoạt động bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Hoạt động bảo quản di vật, cổ vật thực hiện theo chế độ như sau:
 - a) Sắp xếp di vật, cổ vật và tổ chức kho để bảo quản;
 - b) Lập hồ sơ về hiện trạng di vật, cổ vật và môi trường bảo quản;
 - c) Tổ chức việc bảo quản thực hiện chế độ bảo quản định kỳ, thường xuyên theo quy định của chung và các quy định đặc thù cho từng loại chất liệu của di vật, cổ vật;
 - d) Bảo quản phòng ngừa theo chu kỳ thời gian phù hợp với chất liệu của di vật, cổ vật bằng các biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự hủy hoại tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra;
 - đ) Đối với các di vật, cổ vật bị hư hại một phần hoặc có nguy cơ hư hại toàn bộ, bảo tàng, cá nhân, tổ chức thực hiện việc bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật phù hợp tác động vào hiện vật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định tình trạng hiện vật.
2. Bảo tàng, cá nhân, tổ chức thực hiện phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho hiện vật nhằm ngăn chặn nguy cơ hư hỏng, hủy hoại hoặc mất hiện vật của bảo tàng.
3. Di vật, cổ vật là hiện vật của bảo tàng khi không đưa đi nghiên cứu, bảo quản hoặc trưng bày phải được lưu giữ trong kho bảo quản di vật, cổ vật đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên dụng để lưu giữ lâu dài, đảm bảo an ninh, an toàn và ổn định tình trạng di vật, cổ vật.
4. Việc bảo quản phải được thực hiện với mọi di vật, cổ vật khi trưng bày, khi lưu giữ trong kho và khi đưa ra ngoài bảo tàng, di tích.
5. Việc bảo quản di vật, cổ vật phải tuân thủ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng có liên quan đến di vật, cổ vật và được thực hiện bởi cán bộ bảo quản đủ tiêu chuẩn.
6. Việc bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện tại các bảo tàng, cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện thực hiện bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều này. Việc bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị tiêu biểu phải được thực hiện tại Trung tâm bảo quản quốc gia.

7. Trung tâm Bảo quản quốc gia có chức năng nghiên cứu, phân tích nguyên nhân và áp dụng biện pháp khoa học, kỹ thuật phù hợp tác động vào hiện vật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định tình trạng hiện vật vì mục đích bảo quản và bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử, và khoa học của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị tiêu biểu; Trung tâm Bảo quản quốc gia được bảo đảm các cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với yêu cầu bảo quản và đặc thù của từng loại hình, chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ bảo quản di vật, cổ vật và thành lập Trung tâm bảo quản quốc gia.

Điều 75. Quản lý, bảo vệ di vật, cổ vật

1. Di vật, cổ vật thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải được quản lý trong các bảo tàng, di tích và các cơ quan nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp; không được mua bán, tặng cho.

2. Nhà nước dành ngân sách để mua di vật, cổ vật có giá trị để hoàn thiện, bổ sung các sưu tập phục vụ trưng bày của các bảo tàng, di tích, cơ quan có chức năng, nhiệm vụ trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa.

3. Di vật, cổ vật thuộc các hình thức sở hữu khác do các tổ chức cá nhân trực tiếp quản lý; được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm

1. Di sản văn hóa có trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày cộng đồng, cá nhân và các thiết chế văn hóa khác là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu được nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa được bảo vệ, trưng bày và phát huy giá trị trong công trình đó.

2. Các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân có chức năng và tham gia hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị sẽ được điều chỉnh theo Luật này.

Điều 77. Nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa thuộc sở hữu tư nhân

Nhà nước khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày, giới thiệu các sưu tập, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu phục vụ khách tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu. Khi cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch thỏa thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa tại các bảo tàng công lập. Điều kiện, nội dung và thời hạn sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ sở hữu thỏa thuận bằng văn bản.

Điều 78. Bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu nhà nước được quy định như sau:

1. Di vật, cổ vật phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch trước khi tổ chức đấu giá.

2. Việc tổ chức bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật về dân sự.

Điều 79. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài

1. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các sự kiện ngoại giao, quảng bá hình ảnh đất nước, quảng bá du lịch, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam ở trong nước và nước ngoài;

b) Phối hợp với bảo tàng, di tích, cơ quan văn hóa trong nước và nước ngoài tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa;

c) Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi nghiên cứu tại các bảo tàng, di tích, cơ quan văn hóa trong nước và nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng, di tích, cơ quan, tổ chức quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi bảo quản tại các trung tâm bảo quản trong nước và nước ngoài.

2. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận hoặc hợp đồng và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài với phía tiếp nhận;

b) Có bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có phương án bảo vệ an toàn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di vật, cổ vật;

đ) Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với bảo vật quốc gia;

e) Trường hợp mượn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để trưng bày, nghiên cứu ngoài điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này, phía tiếp nhận phải cung cấp nội dung giới thiệu hoặc mục đích nghiên cứu phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam và chịu chi phí bảo hiểm.

3. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận hoặc hợp đồng và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản phía tiếp nhận ở trong nước;

b) Có phương án bảo vệ an toàn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Trường hợp xét thấy cần thiết, phải có bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có quyết định của cơ quan chủ quản đối với di vật, cổ vật;

đ) Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với bảo vật quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 80. Mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước

1. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mua và hiến tặng cho Nhà nước di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm xác định giá trị; đề xuất mua, đưa và cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; đề xuất khen thưởng cho tổ chức, cá nhân có công nước phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc mua và hiến tặng cho Nhà nước di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn về mức chi để mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; đề xuất cơ chế, chính sách để khuyến khích tổ chức, cá nhân mua và hiến tặng cho Nhà nước di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 81. Xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép để Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó cho cơ quan có chức năng thích hợp.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc tiếp nhận, đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép từ nước ngoài về nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép.

Điều 82. Chuyển giao di vật, cổ vật

1. Việc chuyển giao di vật, cổ vật thuộc các cơ quan, tổ chức nhà nước quản lý, được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Được xác định nội dung, giá trị của di vật, cổ vật không còn phù hợp với mục tiêu hoạt động của cơ quan sở hữu di vật, cổ vật;

b) Được xác định nội dung, giá trị của di vật, cổ vật được bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả hơn tại đơn vị nhận chuyển giao;

c) Cơ quan, tổ chức nhà nước quản lý di vật, cổ vật giải thể theo quy định của nhà nước;

d) Cơ quan, tổ chức nhà nước quản lý di vật, cổ vật không đủ điều kiện để bảo quản, phát huy giá trị di vật, cổ vật.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chuyển giao di vật, cổ vật.

Điều 83. Thanh lý, hủy di vật, cổ vật

1. Việc thanh lý, hủy di vật, cổ vật được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Không phù hợp với phạm vi, đối tượng và nội dung hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức;

b) Bị hư hỏng không còn khả năng phục hồi;

c) Được xác định gây hại cho con người và môi trường;

d) Được xác định không chính xác về lịch sử, văn hóa, khoa học;

đ) Được xác định không phù hợp chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

e) Được xác định nguồn gốc bất hợp pháp.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thanh lý, hủy di vật, cổ vật.

Điều 84. Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Vì mục đích phát huy giá trị trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia dễ bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng.

b) Làm các sản phẩm lưu niệm, quà tặng, phục vụ các hoạt động đối ngoại, thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp văn hóa.

2. Nguyên tắc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Có bản gốc để đối chiếu;

b) Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

c) Có sự đồng ý của chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

3. Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không có giá trị tương đương bản gốc.

4. Khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.
5. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp phép làm bản sao di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia.

Chương V

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 85. Phân loại di sản tư liệu

Di sản tư liệu quy định tại Luật này gồm 2 thành tố không tách rời là nội dung thông tin và vật mang tin, chia thành các loại như sau:

1. Hiện vật mang thông tin dạng chữ viết và ký tự, là bản thảo, sách báo, văn bản hành chính, sắc phong, hồi ký, bản kinh, thơ văn, bản đồ, bản vẽ, bản dập in, bản nhạc, bản khắc gỗ, văn bia, tác phẩm nghệ thuật trên lá, gôm, gỗ, đá, vải, đồng, vàng và các loại khác.
2. Hiện vật mang thông tin dạng nghe nhìn, là tài liệu ghi âm, ghi hình gốc, phim, ảnh và các loại khác trên băng, đĩa và các phương tiện kỹ thuật.
3. Hiện vật mang thông tin dạng số và các loại khác được thực hiện trên máy chủ, máy tính trên các thiết bị số khác.

Điều 86. Kiểm kê di sản tư liệu

1. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm kê di sản tư liệu 05 (năm) năm một lần, công bố Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trên phạm vi quản lý; lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tổng kiểm kê di sản tư liệu trên toàn quốc 10 (mười) năm một lần, công bố Danh mục kiểm kê di sản tư liệu toàn quốc; quyết định công bố và cấp Bằng chứng nhận di sản tư liệu được đưa vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia.

3. Tiêu chí nhận diện đưa vào Danh mục kiểm kê di sản tư liệu:

a) Tính xác thực: Nội dung thông tin chứa đựng ý nghĩa giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được ghi lại có chủ đích trên vật mang tin gốc; có độ tin cậy về xuất xứ, quá trình hình thành, lưu giữ và quyền sở hữu;

b) Tính độc đáo và duy nhất: Nội dung, hình thức và phong cách mang giá trị tiêu biểu, duy nhất, hiếm có cho một loại hình, một giai đoạn lịch sử hay một nền văn hoá;

c) Ý nghĩa, tầm quan trọng và ảnh hưởng: Nội dung thông tin có giá trị đánh dấu các bước ngoặt giai đoạn phát triển của lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật

hoặc gắn liền với địa điểm, sự kiện, con người có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng và xã hội;

d) Tính toàn vẹn: Nội dung thông tin cũng như tình trạng tồn tại của vật mang tin còn một phần hay nguyên vẹn;

đ) Có điều kiện và khả năng tiếp cận;

e) Được cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân là chủ sở hữu, quản lý tự nguyện cam kết bảo vệ.

4. Đối tượng được nhận diện thuộc các loại hình quy định tại Điều 85 Luật này và tiêu chí kiểm kê theo quy định tại khoản 3 Điều này được đưa vào Danh mục kiểm kê di sản tư liệu của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Sau khi được đưa vào Danh mục kiểm kê di sản tư liệu được bảo vệ và phát huy giá trị theo Luật này và các Luật khác có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Ghi danh di sản tư liệu

Di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu của các bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đáp ứng tiêu chí tại Điều 88 Luật này, được ghi danh gồm:

1. Danh mục di sản tư liệu của quốc gia
2. Danh mục di sản tư liệu của UNESCO, gồm các danh mục:
 - a) Danh mục di sản tư liệu Khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
 - b) Danh mục di sản tư liệu Thế giới.

Điều 88. Tiêu chí ghi danh di sản tư liệu

1. Tiêu chí ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia:

- a) Là hiện vật mang tin gốc, độc bản, độc đáo;
- b) Giá trị thông tin có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính quốc gia về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật, chính trị, khoa học;
- c) Các kế hoạch, biện pháp bảo vệ, tiếp cận và phát huy giá trị được đề xuất mang tính khả thi, đảm bảo di sản tư liệu có khả năng tồn tại lâu dài;
- d) Đã được kiểm kê và lập hồ sơ khoa học theo quy định tại Điều 86 Luật này.

2. Tiêu chí lựa chọn di sản tư liệu để lập hồ sơ đề nghị ghi danh vào các Danh mục di sản tư liệu của UNESCO.

- a) Đã được đưa vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia theo tiêu chí tại khoản 1 Điều này;

b) Giá trị thông tin có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính khu vực hoặc thế giới về lịch sử, văn hóa, khoa học đáp ứng tiêu chí lựa chọn của UNESCO;

c) Được bảo vệ theo đúng các biện pháp đã cam kết tại hồ sơ khoa học ghi danh vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia;

d) Được đề cử với sự tham gia tự nguyện và rộng rãi nhất của các bên liên quan đến sở hữu, quản lý di sản tư liệu;

3. Di sản tư liệu đã được ghi danh cấp quốc gia, khu vực, thế giới trước đó, sẽ không xem xét ghi vào danh hiệu tương đương về di sản văn hóa.

4. Các di sản tư liệu sau khi được ghi danh vào Danh mục quốc gia và các Danh mục di sản tư liệu của UNESCO phải được lập đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định tại Luật này và các Luật có liên quan.

Điều 89. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị ghi danh di sản tư liệu

1. Trình tự, thủ tục đề nghị ghi danh di sản tư liệu

a) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia.

Hồ sơ khoa học đề nghị đưa vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng khoa học cấp cơ sở do Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng thẩm định khoa học các hồ sơ di sản được Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề cử và có ý kiến thẩm định bằng văn bản với các di sản đáp ứng tiêu chí, để đưa di sản tư liệu vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia hoặc trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu của Việt Nam đề nghị UNESCO ghi danh;

Hướng dẫn Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ khoa học và thẩm định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép gửi hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh di sản tư liệu vào các Danh mục của UNESCO;

Hồ sơ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị UNESCO ghi danh di sản tư liệu của Việt Nam phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Ủy ban quốc gia Chương trình Ký ức thế giới của Việt Nam và Hội đồng di sản văn hóa quốc gia.

2. Thẩm quyền ghi danh di sản tư liệu

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, công bố và cấp Bằng chứng nhận cho di sản tư liệu được ghi danh vào Danh mục di sản tư liệu của quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép lập và gửi hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO ghi danh đối với di sản tư liệu của Việt Nam theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định chi tiết việc tổ chức đón Bằng ghi danh di sản tư liệu.

Điều 90. Hủy bỏ danh hiệu di sản tư liệu

1. Các di sản tư liệu sau khi được đưa vào Danh mục quốc gia và Danh mục di sản tư liệu của UNESCO sẽ hủy bỏ danh hiệu trong các trường hợp sau:

- a) Có đủ căn cứ xác định không còn đáp ứng tiêu chí cấp được ghi danh;
- b) Bị huỷ hoại, không có khả năng phục hồi về nội dung thông tin và vật mang tin do tác động của tự nhiên, con người và xã hội.

2. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định danh sách di sản tư liệu theo khoản 1 Điều này và chỉ đạo việc lập hồ sơ theo quy định đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định hủy bỏ quyết định ghi danh đối với di sản tư liệu trong Danh mục di sản tư liệu của quốc gia;

b) Hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hủy bỏ quyết định ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng khoa học cấp cơ sở do Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

3. Thẩm quyền hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu

a) Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc đề nghị UNESCO hủy bỏ danh hiệu di sản tư liệu của Việt Nam trong các Danh mục của UNESCO, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định hủy bỏ ghi danh đối với các di sản tư liệu trong Danh mục Di sản tư liệu của quốc gia trên cơ sở ý kiến đồng thuận của Hội đồng thẩm định khoa học.

4. Di sản tư liệu trong các Danh sách của UNESCO bị khuyến cáo, đề nghị rút khỏi các Danh sách thực hiện theo quy định của UNESCO.

5. Chính phủ quy định biện pháp xử lý đối với các trường hợp di sản tư liệu Việt Nam sau khi được ghi vào các Danh mục di sản tư liệu của UNESCO không thực hiện đúng các cam kết với Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 91. Phát hiện, giao nộp và tiếp nhận di sản tư liệu

1. Các di sản tư liệu do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào bảo tàng, thư viện cấp tỉnh nơi phát hiện. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi phát hiện có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, quản lý, xác định giá trị và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Căn cứ giá trị và yêu cầu bảo quản hoặc nguồn gốc, xuất xứ của di sản tư liệu quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc bàn giao di sản tư liệu đó cho di tích, bảo tàng, thư viện ở trung ương hoặc địa phương nơi phát hiện hoặc trả về nơi lưu giữ ban đầu, hoặc chuyển giao các đơn vị khác có chức năng, nhiệm vụ thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di sản tư liệu được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được hưởng một mức thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp nếu phát hiện các dấu hiệu cố tình che giấu, huỷ hoại các di sản tư liệu làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận, tính toàn vẹn, xác thực của di sản sẽ bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 92. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh

1. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nguyên tắc sau:

a) Xây dựng đề án kiểm kê, tư liệu hoá, sưu tầm, củng cố tính toàn vẹn và xác thực của nội dung thông tin để khai thác và phát huy giá trị theo quy định của Luật này và các Luật khác có liên quan;

b) Lưu giữ, bảo quản định kỳ và theo chế độ đặc biệt đối với những di sản tư liệu có nguy cơ bị tổn hại, tu sửa và phục hồi di sản tư liệu bằng các phương thức truyền thống và ứng dụng khoa học công nghệ, phải bảo đảm giữ gìn tối đa yếu tố nguyên gốc của di sản theo quy định của Luật này và Luật khác có liên quan;

c) Có kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong phạm vi quản lý phục vụ yêu cầu phát triển bền vững theo quy định của pháp luật.

2. Cộng đồng, cá nhân chủ động xây dựng và triển khai tổ chức việc quản lý di sản tư liệu do mình sở hữu, quản lý sau khi được ghi danh với sự hướng dẫn, hỗ trợ về chuyên môn từ các cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng liên quan để bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định tại Luật này và các Luật khác có liên quan.

3. Di sản tư liệu thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương phải được quản lý trong các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ thích hợp, không được mua bán, tặng cho; di sản tư liệu

thuộc các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 93. Nghiên cứu, thu thập và số hóa di sản tư liệu

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa thuộc Bộ hướng dẫn thực hiện việc nghiên cứu, thu thập bổ sung thông tin liên quan và số hóa di sản tư liệu trong các Danh sách của UNESCO.

2. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa thực hiện các hoạt động nghiên cứu, thu thập bổ sung thông tin liên quan và số hóa di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia.

3. Các tổ chức, cộng đồng và cá nhân phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan chức năng về di sản văn hóa thực hiện nghiên cứu, thu thập bổ sung thông tin liên quan và số hóa di sản tư liệu.

Điều 94. Kho bảo quản di sản tư liệu

1. Kho bảo quản di sản tư liệu tại các cơ quan của bộ, ngành, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, các tỉnh, thành phố phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia hiện hành.

b) Có công nghệ bảo quản phù hợp với yêu cầu bảo quản và đặc thù của từng loại hình, chất liệu của di sản tư liệu.

c) Phải được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật; trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết cho việc quan sát, giám sát, phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, hồng, mất và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di sản tư liệu.

d) Đối với di sản tư liệu dạng nghe nhìn, dạng số hay các dạng đặc thù khác cần được nghiên cứu và bảo quản trong các kho chuyên dụng, đảm bảo chế độ kỹ thuật, an ninh, an toàn phù hợp theo quy định của Luật này và các pháp luật có liên quan.

2. Đối với các di sản tư liệu thuộc sở hữu của cộng đồng, dòng họ và cá nhân sẽ được sự hướng dẫn, hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước có chức năng liên quan tùy theo thực tế để bảo đảm việc an toàn và tồn tại lâu dài của di sản.

Điều 95. Bảo quản di sản tư liệu

1. Yêu cầu thực hiện bảo quản:

a) Các di sản tư liệu sau khi được ghi danh phải được bảo quản nguyên gốc và chuyển dạng số để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ quản lý, bảo vệ, chia sẻ, khai thác và phát huy giá trị; việc bổ sung, hoàn thiện các hồ sơ khoa học liên quan được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất theo quy định hoặc khi di sản tư liệu có sự thay đổi;

b) Các di sản tư liệu phải được nghiên cứu, thực hiện chế độ bảo quản thường xuyên theo quy định của Luật này và các pháp luật khác có liên quan;

2. Chế độ bảo quản

a) Nghiên cứu, thực hiện chế độ bảo quản định kỳ theo quy định chung và đề xuất thực hiện các quy định đặc thù cho từng loại hình, chất liệu của di sản tư liệu;

b) Bảo quản phòng ngừa theo chu kỳ phù hợp với chất liệu vật mang tin bằng các biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự hủy hoại tự nhiên do thiên nhiên hoặc con người gây ra;

c) Đối với di sản tư liệu bị hư hại một phần hoặc có nguy cơ hư hại toàn bộ, thực hiện việc bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định của di sản.

d) Đối với di sản tư liệu dạng số phải được sao lưu dữ liệu trên môi trường số theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đối với các di sản tư liệu thuộc sở hữu cộng đồng, dòng họ và cá nhân sẽ được sự hướng dẫn, hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước có chức năng liên quan để thực hiện chế độ bảo quản phù hợp với thực tế, bảo đảm việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Điều 96. Phục hồi di sản tư liệu sau khi ghi danh

1. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan có chức năng như sau:

a) Tổng hợp, đánh giá, lập danh mục hồ sơ các di sản tư liệu bị tổn hại do thảm họa, rủi ro vì chiến tranh, biến đổi khí hậu, tác động của môi trường xã hội cần được phục hồi theo các mức độ ưu tiên;

b) Nghiên cứu, lựa chọn các cơ quan, tổ chức có đủ năng lực và đáp ứng yêu cầu để xây dựng các phương án phục hồi di sản một phần hay toàn bộ bằng việc ứng dụng phương pháp kỹ thuật truyền thống kết hợp với khoa học công nghệ hoặc trên không gian số để lập đề án trình các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

c) Hồ sơ trình phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng chuyên môn trong việc phục hồi di sản tư liệu;

d) Sau khi hoàn thiện các quy trình phục hồi di sản tư liệu, cơ quan thực hiện phải tổng hợp báo cáo kết quả với các cấp có thẩm quyền đã phê duyệt theo quy định.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án phục hồi

a) Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc nghiên cứu, phục hồi di sản tư liệu trong các Danh mục của UNESCO, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét quyết định việc nghiên cứu, phục hồi di sản tư liệu trong Danh mục Di sản tư liệu của quốc gia, theo đề nghị của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 97. Phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi ghi danh

Việc phát huy giá trị di sản tư liệu thuộc sở hữu cộng đồng, dòng họ, cá nhân được các cơ quan có chức năng về văn hoá tại các địa phương hợp tác, phối hợp hỗ trợ như sau:

1. Công bố, truyền thông bằng nhiều hình thức các Danh mục, dự án và đề án liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

2. Đa dạng các phương thức tiếp cận: xuất bản ấn phẩm, trưng bày, triển lãm, tham quan tại chỗ, trên không gian số và các hình thức khác nhằm giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá giá trị di sản tư liệu.

3. Trao đổi, liên kết, hợp tác và các hình thức khác để đảm bảo quyền tiếp cận di sản tư liệu.

d) Báo cáo định kỳ quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong các Danh mục di sản tư liệu của UNESCO và các báo cáo khác theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền.

Điều 98. Đề án về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh

1. Các đề án về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu gồm các nội dung sau:

a) Nghiên cứu, đánh giá khả năng ảnh hưởng xấu, tác động đến việc tồn tại của di sản tư liệu trên cơ sở đảm bảo tính xác thực của nội dung thông tin và tính nguyên gốc của vật mang tin;

b) Nghiên cứu, sưu tầm, thu thập, chuyển đổi số di sản tư liệu mang lại tính toàn vẹn cho các bộ sưu tập góp phần quảng bá, giới thiệu di sản tư liệu Việt Nam trong nước và quốc tế;

c) Nghiên cứu, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu phục vụ phát triển bền vững kinh tế, xã hội của địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế;

d) Truyền thông, quảng bá di sản tư liệu Việt Nam với đa dạng ngôn ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng và không gian mạng đảm bảo quyền tiếp cận, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế, văn hoá, xã hội;

đ) Nghiên cứu, hỗ trợ hoạt động bảo vệ và quảng bá di sản tư liệu thuộc sở hữu cộng đồng, dòng họ và cá nhân trong các trường hợp khẩn cấp, có nguy cơ bị mất mát hoặc khó có khả năng phục hồi.

2. Các đề án về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh được người đứng đầu cấp quyết định ghi danh cho di sản đó phê

duyệt trên cơ sở văn bản đồng thuận của Hội đồng thẩm định khoa học tương đương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 99. Đưa di sản tư liệu sau khi được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước, nước ngoài và từ nước ngoài về nước

1. Có quyết định của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với di sản tư liệu thuộc Danh mục kiểm kê.

2. Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với các di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia.

3. Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với các di sản tư liệu trong Danh mục Di sản tư liệu của UNESCO.

4. Có các phương án bảo hiểm cho di sản tư liệu đã được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài.

5. Nhà nước ưu tiên ngân sách để mua và đưa di sản tư liệu nguồn gốc Việt Nam có giá trị từ nước ngoài về nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 100. Bản sao, bản lưu trữ số của di sản tư liệu

1. Bản sao và bản lưu trữ số di sản tư liệu phải được sự đồng ý của chủ sở hữu, quản lý thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Nội dung thông tin hoặc vật mang tin của di sản tư liệu bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng;

b) Với mục đích phát huy giá trị: Làm sản phẩm phục vụ các hoạt động đối ngoại, thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp văn hóa;

2. Bản sao di sản tư liệu phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Có dấu hiệu để đối chiếu và phân biệt với bản gốc theo quy định của Luật này và các pháp luật khác có liên quan;

b) Không có giá trị tương đương như bản gốc;

c) Có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

d) Khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.

3. Bản lưu trữ số di sản tư liệu phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và các Luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 101. Quyền và trách nhiệm của các chủ sở hữu trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

1. Tổ chức, cộng đồng và cá nhân sở hữu di sản tư liệu có các quyền sau đây:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn trong việc nhận diện giá trị và quy trình thủ tục đưa vào Danh mục Kiểm kê; được giữ bí mật thông tin, nếu có yêu cầu;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn và hỗ trợ về nghiệp vụ lưu giữ, bảo quản, tư liệu hoá, tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo thoả thuận;

c) Được thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các di sản tư liệu đã được kiểm kê và ghi danh;

d) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn và hỗ trợ trong việc gửi, trao tặng vào các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan để bảo vệ và phát huy giá trị;

đ) Di sản tư liệu thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương được các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ thích hợp trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời ngăn chặn những hành vi có nguy cơ tổn hại, xâm phạm đến di sản tư liệu.

2. Tổ chức, cộng đồng và cá nhân sở hữu, quản lý di sản tư liệu có trách nhiệm:

a) Bảo đảm các điều kiện cần thiết để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của Luật này và các pháp luật khác có liên quan;

b) Tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và thực hiện việc hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản tư liệu trong phạm vi quản lý, sở hữu của mình theo quy định của Luật này và các Luật liên quan;

d) Cam kết chung về báo cáo, truyền thông, quyền tiếp cận, bản quyền và sở hữu trí tuệ di sản tư liệu sau khi được ghi vào Danh mục kiểm kê và Danh mục Di sản tư liệu của quốc gia, Danh mục Di sản tư liệu Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Danh mục Di sản tư liệu Thế giới;

đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà nước trong việc tiếp cận, phát huy giá trị di sản tư liệu phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội bền vững;

e) Trường hợp ứng phó tình trạng khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh cần di chuyển di sản tư liệu, phải phối hợp với các cơ quan chức năng kịp thời thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn tối đa cho di sản tư liệu;

g) Trường hợp thay đổi quyền sở hữu, quản lý, địa điểm lưu giữ, bảo quản của di sản tư liệu, chủ sở hữu, quản lý cần có văn bản báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền để triển khai các thủ tục có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cộng đồng, cá nhân chủ sở hữu, quản lý di sản tư liệu:

a) Phát hiện, nhận diện, tài trợ, hiến tặng, ký gửi các di sản tư liệu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch để được hướng dẫn, hỗ trợ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản;

b) Khi cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch có thể thỏa thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di sản tư liệu để phục vụ cho công tác nghiên cứu hoặc trưng bày, triểm lãm phục vụ hoạt động tuyên truyền, quảng bá giá trị di sản. Điều kiện, nội dung và thời hạn sử dụng di sản tư liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ sở hữu thỏa thuận bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI BẢO TÀNG

Mục 1

HỆ THỐNG BẢO TÀNG VIỆT NAM VÀ ĐIỀU KIỆN THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG

Điều 102. Hệ thống bảo tàng Việt Nam

Hệ thống bảo tàng bao gồm bảo tàng công lập và bảo tàng ngoài công lập.

1. Bảo tàng công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động, đại diện chủ sở hữu và được tổ chức theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phù hợp với mô hình của cơ quan, tổ chức chủ quản;

2. Bảo tàng ngoài công lập do tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và được tổ chức theo mô hình doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp ngoài công lập hoặc mô hình khác.

Điều 103. Nhiệm vụ của bảo tàng

1. Bảo tàng thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Suu tầm hiện vật và xây dựng các sưu tập hiện vật;

c) Kiểm kê hiện vật;

d) Bảo quản hiện vật;

đ) Trưng bày các sưu tập hiện vật;

- e) Xây dựng, tổ chức các chương trình, hoạt động giáo dục di sản văn hóa;
- g) Tổ chức các hoạt động truyền thông của bảo tàng;
- h) Ứng dụng công nghệ trong các hoạt động của bảo tàng;
- i) Tổ chức các hoạt động dịch vụ phục vụ khách tham quan phù hợp với nhiệm vụ của bảo tàng.

2. Bảo tàng thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên sau đây:

- a) Mượn và cho mượn hiện vật bảo tàng để trưng bày, nghiên cứu có thời hạn ở trong nước và nước ngoài;
- b) Tổ chức phát huy giá trị di sản văn hóa phục vụ xã hội;
- c) Giám định di vật, cổ vật;
- d) Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của bảo tàng;
- đ) Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;
- e) Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 104. Điều kiện để thành lập bảo tàng công lập

1. Có sưu tập theo một hoặc nhiều chủ đề phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

2. Có đề cương nội dung trưng bày phù hợp với nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

3. Có không gian trưng bày, kho và phương tiện kỹ thuật hoặc có dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày nội thất, ngoài trời phù hợp cho việc bảo quản, giới thiệu sưu tập quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

4. Có đề án hoạt động xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, phương án và kế hoạch hoạt động của bảo tàng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá và pháp luật khác có liên quan.

5. Có nhân sự phù hợp cho tổ chức và hoạt động của bảo tàng quy định tại mục 2 Chương VI Luật này.

Điều 105. Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày nội thất, ngoài trời của bảo tàng

1. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ trưởng các Bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý bảo tàng và các chủ sở hữu khác của bảo tàng quyết định việc thực hiện các phương án xây dựng cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày nội thất, ngoài trời của bảo tàng và lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện dự án theo quy định.

2. Các bảo tàng thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày nội thất, ngoài trời của bảo tàng phải lập thành dự án và có ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch đối với nội dung trưng bày do chủ dự án đề xuất làm cơ sở cho chủ đầu tư xem xét, điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện dự án trước khi được phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 106. Điều kiện để cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Có hiện vật hoặc sưu tập hiện vật theo một hoặc nhiều chủ đề phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

2. Có nơi trưng bày hiện vật phục vụ khách tham quan.

3. Có đề án hoạt động phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của hoạt động bảo tàng.

4. Bảo tàng ngoài công lập thuộc doanh nghiệp hoặc có đăng ký kinh doanh dịch vụ bảo tàng, ngoài những điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, còn thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 107. Thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng công lập và cấp phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập bảo tàng công lập thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập bảo tàng công lập thuộc tổ chức thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập.

Điều 108. Trình tự, thủ tục thành lập bảo tàng công lập

1. Đối với bảo tàng thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức có yêu cầu thành lập bảo tàng gửi hồ sơ đến Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng;

d) Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ kèm theo xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng chuyên ngành đến Thủ tướng Chính phủ;

đ) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập bảo tàng.

2. Đối với bảo tàng thuộc tổ chức thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức có yêu cầu thành lập bảo tàng gửi hồ sơ đến Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng;

d) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập bảo tàng theo thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 109. Giải thể bảo tàng công lập

1. Điều kiện giải thể bảo tàng công lập:

a) Không tổ chức các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày và phục vụ khách tham quan trong thời gian 03 năm liên tiếp;

b) Không còn đủ các sưu tập hiện vật phục vụ trưng bày theo nội dung trưng bày của bảo tàng;

c) Thuộc đối tượng giải thể theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập liên quan.

2. Quản lý hiện vật của bảo tàng được giải thể:

a) Phương án quản lý hiện vật của bảo tàng dự kiến giải thể phải được lập danh mục chi tiết gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi giải thể;

b) Căn cứ giá trị và yêu cầu bảo quản của hiện vật của bảo tàng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao hiện vật cho bảo tàng công lập có chức năng thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Hồ sơ, trình tự và thủ tục giải thể bảo tàng công lập thực hiện theo quy định về giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 110. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

a) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập gửi hồ sơ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đặt trụ sở;

b) Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

2. Thu hồi Giấy phép hoạt động hoặc giải thể bảo tàng ngoài công lập trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại khoản 11 Điều 9 Luật này;

b) Không còn đủ các điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 106 Luật này;

c) Bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật theo quyết định của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động của bảo tàng ngoài công lập tại địa phương;

d) Trường hợp tự nguyện giải thể, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo tàng phải gửi thông báo bằng văn bản tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đồng thời, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo tàng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến hoạt động của bảo tàng ngoài công lập theo quy định của pháp luật;

đ) Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập.

3. Chuyển quyền sở hữu bảo tàng ngoài công lập:

a) Việc chuyển quyền sở hữu bảo tàng ngoài công lập thực hiện theo pháp luật về dân sự;

b) Sau khi chuyển quyền sở hữu, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo tàng ngoài công lập phải gửi hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đặt trụ sở;

c) Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

4. Chuyển địa điểm đặt trụ sở bảo tàng ngoài công lập

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu bảo tàng ngoài công lập gửi hồ sơ đề nghị chuyển địa điểm đặt trụ sở bảo tàng đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

5. Mở thêm chi nhánh của bảo tàng ngoài công lập

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 111. Xếp hạng bảo tàng

1. Việc xếp hạng bảo tàng căn cứ vào các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Số lượng và giá trị các sưu tập;
 - b) Chất lượng việc lưu giữ và bảo quản hiện vật;
 - c) Chất lượng nội dung của các trưng bày;
 - d) Chất lượng của việc phục vụ khách tham quan trưng bày và các hoạt động giáo dục, trải nghiệm của bảo tàng;
 - đ) Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;
 - e) Mức độ chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ.
2. Bảo tàng Việt Nam được xếp hạng như sau:
 - a) Bảo tàng hạng I;
 - b) Bảo tàng hạng II;
 - c). Bảo tàng hạng III.

Điều 112. Tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng

1. Bảo tàng hạng I phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Có đủ hiện vật và tư liệu khoa học để phát triển các trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 05 sưu tập hiện vật quý hiếm;
 - b) 100% hiện vật được lưu giữ trong kho bảo quản và 90% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
 - c) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu;
 - d) Có trưng bày thường trực và hằng năm có ít nhất 03 trưng bày chuyên đề; thường xuyên mở cửa trưng bày phục vụ công chúng;
 - đ) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;
 - e) 100% số viên chức trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.
2. Bảo tàng hạng II phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Có đủ hiện vật và tư liệu khoa học để phát triển các trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 03 sưu tập hiện vật quý hiếm;
 - b) 100% hiện vật được lưu giữ trong kho bảo quản và 90% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
 - c) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa;

d) Có trưng bày thường trực và hằng năm có ít nhất 02 trưng bày chuyên đề; thường xuyên mở cửa trưng bày phục vụ công chúng;

đ) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

e) 80% số viên chức trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

3. Bảo tàng hạng III phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật và tư liệu khoa học để phát triển các trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 01 sưu tập hiện vật quý hiếm;

b) 100% hiện vật được lưu giữ trong kho bảo quản và 70% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

c) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ;

d) Có trưng bày thường trực và hằng năm có ít nhất 01 trưng bày chuyên đề; thường xuyên mở cửa trưng bày phục vụ công chúng;

đ) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

e) 80% số viên chức trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

g) 60% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

Điều 113. Thẩm quyền, thủ tục và hồ sơ xếp hạng bảo tàng

1. Thẩm quyền xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng bảo tàng hạng I;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III;

2. Thủ tục xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng I;

Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quyết định việc xếp hạng bảo tàng.

b) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III;

Bảo tàng thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng đến bảo tàng đến Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bảo tàng thuộc tổ chức thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng đến tổ chức thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tổ chức thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, gửi văn bản đề nghị đến Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng. Sau khi có kết quả thẩm định, Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế và xem xét, thỏa thuận bằng văn bản.

Sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ra quyết định xếp hạng bảo tàng.

1. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG

Điều 114. Tổ chức của bảo tàng

1. Tổ chức bộ máy của bảo tàng do người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, phù hợp với quyền hạn và chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của bảo tàng, gồm: Lãnh đạo bảo tàng, các phòng hoặc tổ chức năng, các đơn vị trực thuộc.

2. Giám đốc bảo tàng có trách nhiệm tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức, người lao động để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu hoạt động bảo tàng.

3. Bảo tàng được tham gia là thành viên của tổ chức nghề nghiệp quốc tế có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Bảo tàng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật.

Điều 115. Hội đồng khoa học của bảo tàng

1. Hội đồng khoa học của bảo tàng do Giám đốc bảo tàng quyết định thành lập theo thẩm quyền, là tổ chức tư vấn cho Giám đốc bảo tàng về phương hướng phát triển ngắn hạn, dài hạn và những vấn đề khoa học liên quan; thẩm định giá trị khoa học, giá trị kinh tế của tài liệu, hiện vật có liên quan đến hoạt động của bảo tàng.

2. Hội đồng khoa học của bảo tàng gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên là các nhà khoa học có uy tín về các lĩnh vực khoa học, nghiệp vụ liên quan đến nội dung hoạt động của bảo tàng.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng khoa học của bảo tàng thuộc kinh phí hoạt động của bảo tàng.

Điều 116. Hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của bảo tàng được thực hiện hàng năm thông qua việc triển khai đề tài khoa học các cấp, các chương trình, dự án, đề án khác theo kế hoạch ngắn hạn, dài hạn.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học phải gắn kết và nâng cao chất lượng hoạt động của bảo tàng để phục vụ công chúng và góp phần phát triển lý luận bảo tàng học.

3. Bảo tàng được liên kết với các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước để triển khai các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học liên quan đến hoạt động bảo tàng theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Hoạt động sưu tầm, xây dựng sưu tập và thông tin tư liệu về hiện vật, di sản văn hóa phi vật thể

1. Bảo tàng được sưu tầm, xây dựng thông tin tư liệu về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể ở trong và ngoài nước phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng.

2. Hiện vật thuộc đối tượng sưu tầm của bảo tàng phải có đủ các tiêu chí sau:

- a) Là hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ;
- b) Có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp và đang không có tranh chấp, khiếu kiện liên quan;
- c) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

3. Bảo tàng tổ chức việc sưu tầm và thông tin tư liệu về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể thông qua các phương thức sau đây:

- a) Khảo sát điền dã sưu tầm, xây dựng thông tin tư liệu về hiện vật và di sản văn hóa phi vật;
- b) Tiếp nhận hiện vật do tổ chức, cá nhân chuyển giao, hiến tặng;
- c) Mua, trao đổi hiện vật với tổ chức, cá nhân.

Việc sưu tầm, xây dựng sưu tập và thông tin tư liệu về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Hiện vật sưu tầm phải có hồ sơ sưu tầm, gồm tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý về hiện vật, được hình thành trong quá trình nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin, giải quyết các thủ tục liên quan đến việc đưa hiện vật về bảo tàng; Hồ sơ sưu tầm hiện vật được lập, quản lý ổn định, lâu dài; được lưu trữ bằng văn bản và lưu trữ bằng công nghệ thông tin.

5. Bảo tàng có trách nhiệm nghiên cứu các hiện vật và xây dựng các sưu tập hiện vật của bảo tàng theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

6. Hiện vật của bảo tàng được chuyển giao, thanh lý, hủy theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật này.

7. Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân được bảo tàng giao thực hiện sưu tầm hiện vật lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ để tư vấn cho tổ chức, cá nhân khác mua, bán hiện vật thuộc đối tượng sưu tầm của bảo tàng hoặc tiết lộ thông tin liên quan đến việc mua, bán hiện vật khi chưa được Giám đốc bảo tàng và chủ sở hữu hiện vật đồng ý.

8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết quy định sưu tầm, xây dựng sưu tập hiện vật của bảo tàng.

Điều 118. Hoạt động kiểm kê hiện vật

1. Hoạt động kiểm kê hiện vật bao gồm:

- a) Tiếp nhận, đăng ký, sắp xếp, theo dõi tình hình xuất, nhập và tình trạng bảo tàng hiện vật;
- b) Lập và quản lý hồ sơ liên quan đến hiện vật;
- c) Tổ chức thẩm định, bổ sung thông tin về hiện vật;
- đ) Xây dựng hệ thống phiếu tra cứu hiện vật.

2. Các bước kiểm kê hiện vật

a) Kiểm kê bước đầu, gồm việc giám định; xét duyệt hiện vật; ghi Sổ nhập hiện vật tạm thời; phân loại sơ bộ; ghi Sổ đăng ký hiện vật hoặc Sổ hiện vật tham khảo; ghi Phiếu hiện vật và ghi Sổ đăng ký hiện vật hoặc Sổ hiện vật tham khảo;

b) Kiểm kê hệ thống và phân loại khoa học, gồm việc phân loại theo sưu tập; ghi Sổ phân loại theo chất liệu; ghi Sổ phân loại; sắp xếp hiện vật (theo sưu tập, theo chất liệu, theo chủ đề); lập hồ sơ địa hình; lập phiếu nghiên cứu chuyên

sâu về hiện vật, bổ sung Hồ sơ hiện vật; lập phiếu và thực hiện ứng dụng tin học quản lý thông tin về hiện vật.

3. Hồ sơ kiểm kê hiện vật được lập, quản lý ổn định, lâu dài; được lưu trữ bằng văn bản và lưu trữ bằng công nghệ thông tin.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết quy định kiểm kê hiện vật của bảo tàng.

Điều 119. Hoạt động bảo quản

Bảo tàng thực hiện việc bảo quản hiện vật của bảo tàng theo quy định tại Điều 72, Điều 73 và Điều 74 Luật này.

Điều 120. Hoạt động trưng bày sưu tập hiện vật, nội dung và giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể

1. Bảo tàng tổ chức các hoạt động trưng bày sưu tập hiện vật, nội dung và giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm:

- a) Trưng bày dài hạn, ngắn hạn tại bảo tàng;
- b) Trưng bày lưu động ở trong và ngoài nước;
- c) Tổ chức giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể.

2. Trưng bày hiện vật và giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng phải bảo đảm:

- a) Phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng;
- b) Chú trọng trưng bày hiện vật gốc;
- c) Việc giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể phải gắn với hiện vật, nội dung trưng bày của bảo tàng, góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;
- d) Thuyết minh trưng bày cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác thông tin về hiện vật và phù hợp với đối tượng khách tham quan;

đ) Bản phục dựng, bản sao hiện vật phải chính xác, khoa học và được ghi chú rõ ràng.

3. Công trình, không gian trưng bày của bảo tàng phải đảm bảo:

a) Thuận lợi cho việc trưng bày sưu tập và các nội dung trưng bày của bảo tàng; bảo đảm an ninh, an toàn cho hiện vật và các quy định về cứu hộ hiện vật trong các trường hợp khẩn cấp;

b) Thuận lợi cho việc tham quan của người dân; tuân thủ các quy định khác về công trình công cộng phục vụ người khuyết tật, người già, trẻ nhỏ;

c) Tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy và các quy định về thoát hiểm trong trường hợp khẩn cấp;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ chính trị, trật tự an toàn xã hội.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết quy định về trưng bày nội dung, hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể tại bảo tàng.

Điều 121. Hoạt động giáo dục di sản văn hóa

1. Hoạt động giáo dục di sản văn hóa của bảo tàng bao gồm:

- a) Hướng dẫn tham quan;
- b) Tổ chức chương trình giáo dục;
- c) Tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học, nói chuyện chuyên đề;
- d) Xuất bản ấn phẩm liên quan đến hoạt động giáo dục của bảo tàng.

2. Chương trình giáo dục của bảo tàng phải phù hợp với nội dung hoạt động và đối tượng công chúng của bảo tàng.

3. Chương trình giáo dục của bảo tàng nhằm tạo cơ hội và khuyến khích các hình thức học tập và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

Điều 122. Hoạt động truyền thông

1. Hoạt động truyền thông của bảo tàng bao gồm:

- a) Giới thiệu nội dung và hoạt động của bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Tổ chức chương trình quảng bá, phát triển công chúng và xã hội hóa hoạt động của bảo tàng;
- c) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của công chúng về hoạt động của bảo tàng;
- d) Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan để phát triển hoạt động của bảo tàng ở trong và ngoài nước.

2. Hoạt động truyền thông của bảo tàng phải phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 123. Hoạt động ứng dụng công nghệ

1. Bảo tàng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của bảo tàng, bao gồm:

- a) Quản lý bảo tàng, gồm các ứng dụng công nghệ phục vụ khách tham quan, vé điện tử, đặt chỗ tham quan trực tuyến và các thông tin liên lạc trực tuyến của bảo tàng và khách tham quan; an ninh, an toàn bảo vệ cho toàn bộ công trình bảo tàng;
- b) Quản lý và bảo quản hiện vật, gồm các ứng dụng công nghệ số giám sát, theo dõi hiện trạng của hiện vật trong kho bảo quản; giám sát, điều chỉnh môi trường của kho bảo quản và không gian trưng bày hiện vật của bảo tàng; Lưu giữ dữ liệu số về hiện vật, bản vẽ và bản số 3D của hiện vật;

c) Trưng bày, giới thiệu nội dung, hiện vật và các ứng dụng tương tác phục vụ khách tham quan, bao gồm các ứng dụng trưng bày, giới thiệu nội dung, hiện

vật gốc của bảo tàng trên không gian mạng nhằm mở rộng đối tượng khác tham quan; Các ứng dụng thuyết minh tự động, thuyết minh trực tuyến giới thiệu nội dung trưng bày, hiện vật gốc của bảo tàng;

Các trưng bày, giới thiệu nội dung, hiện vật gốc của bảo tàng trên không gian mạng cần đảm bảo sự minh bạch và tính toàn vẹn về nguồn gốc và thông tin liên quan đến hiện vật và tuân thủ các quy định của Pháp luật liên quan đến công nghệ thông tin;

d) Hoạt động giáo dục di sản văn hóa và học tập trực tuyến, bao gồm các ứng dụng, chương trình giáo dục và học tập trực tuyến dựa trên công nghệ để cung cấp kiến thức và trải nghiệm học tập đa dạng cho khách tham quan;

Việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục và học tập phải đảm bảo tính chất lượng và tính phù hợp với mục tiêu giáo dục của bảo tàng;

đ) Truyền thông, quảng bá giá trị của sưu tập hiện vật và hoạt động của bảo tàng trên không gian mạng.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của bảo tàng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

a) Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý dữ liệu an toàn và bảo mật để bảo vệ thông tin về hiện vật và khách tham quan;

b) Bảo đảm tuyệt đối an toàn cho hiện vật trong quá trình xây dựng thông tin tư liệu số về hiện vật;

c) Việc thu thập, lưu trữ, và xử lý dữ liệu liên quan đến các cá nhân phải tuân theo các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân có liên quan;

d) Khi sử dụng các cơ sở dữ liệu số của các cá nhân, tổ chức khác phải có các thỏa thuận bằng văn bản và tuân thủ các quy định liên quan về bản quyền;

đ) Tuân thủ các quy định liên quan khác của pháp luật về công nghệ thông tin.

Điều 124. Hoạt động dịch vụ phục vụ khách tham quan

1. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng bao gồm:

a) Tổ chức dịch vụ phục vụ khách tham quan;

b) Tổ chức phát triển sản phẩm lưu niệm, xuất bản ấn phẩm của bảo tàng;

c) Tổ chức các sự kiện văn hóa, giáo dục, thể thao và du lịch;

d) Cung cấp thông tin, tư liệu;

đ) Tư vấn kỹ thuật, nghiệp vụ bảo tàng;

e) Giám định, thẩm định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

g) Bảo quản, phục hồi, làm bản sao tài liệu, hiện vật;

h) Hợp tác khai quật khảo cổ;

i) Hợp tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo tàng.

2. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng và quy định của pháp luật có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, tham quan, hưởng thụ văn hóa của công chúng hoặc đơn đặt hàng của tổ chức, cá nhân.

Chương VII

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, DỊCH VỤ VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 125. Cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật

1. Cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật phải bảo đảm điều kiện quy định tại Điều 126 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật.

Điều 126. Cơ sở kinh doanh mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Điều kiện thành lập cơ sở kinh doanh mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Là công dân Việt Nam có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Có cửa hàng đủ diện tích phù hợp để trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có đủ phương tiện trưng bày, bảo quản và bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Điều kiện kinh doanh mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Chỉ mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc hợp pháp;

b) Chỉ mua bán bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của tổ chức, cá nhân có giấy phép làm bản sao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Đối với những bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi trưng bày để mua bán phải ghi rõ là bản sao;

d) Thực hiện và hướng dẫn các thủ tục cần thiết để người mua tiến hành đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc xin giấy phép mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài đối với những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc loại được phép mang ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

đ) Thực hiện các quy định của pháp luật về sổ sách đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mua vào và bán ra, sổ sách tài chính kế toán và nghĩa vụ nộp thuế.

3. Điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật

quốc gia

a) Có trình độ chuyên môn hoặc am hiểu về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến di sản văn hóa theo quyết định của tòa án, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị quản chế hình sự hoặc quản chế hành chính.

Điều 127. Hoạt động mua bán di vật, cổ vật

1. Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân kinh doanh, mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua di vật, cổ vật có giá trị giá trị liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

3. Việc kinh doanh di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ các quy định của pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo giá thỏa thuận hoặc tổ chức đấu giá. Nhà nước được ưu tiên mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

5. Nhà nước bảo hộ việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đối với những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển quyền sở hữu đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã đăng ký và đăng ký đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mua bán có nguồn gốc hợp pháp chưa được đăng ký.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý hoạt động, mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và hoạt động của cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Chương VIII

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 128. Nguyên tắc trong chuyển đổi số di sản văn hóa

1. Không gây hại hoặc gây thiệt hại cho di sản văn hóa nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Bảo đảm các quyền của chủ sở hữu di sản văn hoá.

2. Không gây ảnh hưởng xấu, thiệt hại cho tính toàn vẹn, sự chính xác của di sản văn hoá. Dữ liệu số hóa cần phản ánh chính xác các chi tiết nội dung cấu thành và đặc điểm quan trọng, giá trị của di sản văn hoá.

3. Áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia phù hợp trong việc thu thập dữ liệu số về di sản văn hoá.

4. Việc số hóa và truyền tải thông tin về di sản văn hoá không vi phạm quyền riêng tư và bản quyền của người liên quan.

5. Lưu trữ sao lưu của dữ liệu số về di sản văn hoá phải được quản lý bảo mật vì mục đích lưu trữ lâu dài.

6. Quá trình số hóa được thực hiện một cách tôn trọng và có sự hợp tác của cộng đồng và những cá nhân, tổ chức liên quan.

7. Hệ thống cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá phải bảo đảm các chức năng thu thập, tổ chức khoa học, bảo quản, lưu trữ tập trung về di sản văn hoá.

8. Hệ thống cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá phải bảo đảm khả năng cho kết quả tìm kiếm dữ liệu về di sản văn hoá

9. Hệ thống cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá được quản lý tập trung do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thực hiện.

Điều 129. Các hành vi nghiêm cấm

1. Cản trở hoạt động kết nối, quyền khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá Việt Nam của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Mua bán, trao đổi, chia sẻ cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá Việt Nam trái quy định của pháp luật.

3. Vi phạm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền bảo vệ thông tin cá nhân khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá Việt Nam.

4. Làm sai lệch dữ liệu trong quá trình lưu chuyển cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá Việt Nam từ cơ quan cung cấp dữ liệu tới cơ quan khai thác dữ liệu.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, làm gián đoạn việc kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá Việt Nam.

Điều 130. Nội dung chuyển đổi số lĩnh vực di sản văn hoá

1. Số hoá hồ sơ, tư liệu, tài liệu và ứng dụng trên nền tảng số về di tích; di sản văn hoá phi vật thể; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; di sản tư liệu; danh mục di sản văn hoá đã được xếp hạng, ghi danh, kiểm kê, công nhận; hiện vật bảo tàng và các hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hoá tại bảo tàng, di tích.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá phục vụ mục đích quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

3. Quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hoá.

Điều 131. Cơ sở dữ liệu số về Di sản văn hóa Việt Nam

1. Cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về bảo tàng ở Việt Nam.
- b) Cơ sở dữ liệu hiện vật bảo tàng.
- c) Cơ sở dữ liệu về di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh ở Việt Nam.
- d) Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.
- đ) Cơ sở dữ liệu về di sản tư liệu ở Việt Nam.
- e) Bản đồ số di sản văn hoá ở Việt Nam.

2. Cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản văn hoá; nội dung, hình thức thể hiện, giá trị không thay đổi.
- b) Bảo đảm tra cứu, truy cập, sử dụng thuận lợi, kết nối và chia sẻ trong lưu trữ, quản lý và khai thác.
- c) Có dấu hiệu nhận biết đã được số hoá và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ sở hữu di sản văn hoá.
- d) Có chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xác thực dữ liệu được số hoá.

Điều 132. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam

1. Cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam được tạo lập đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa. Dữ liệu thông tin đầu vào của cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phải thống nhất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và nghiệp vụ về bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Việc tạo lập cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật để bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, nhất quán, an toàn thông tin, khả năng tiếp cận của di sản văn hóa.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở Trung ương thực hiện số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu và di sản thế giới được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, bảo vật quốc gia.

4. Bảo tàng, ban quản lý di tích cấp tỉnh thực hiện số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu về hiện vật bảo tàng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản được xếp hạng hoặc đưa vào Danh mục kiểm kê di sản cấp quốc gia và cấp tỉnh.

5. Bảo tàng chuyên ngành thuộc và các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương thực hiện số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số các hồ sơ tư liệu và hiện vật bảo tàng.

6. Khuyến khích các cá nhân, tổ chức các dự án hợp tác công - tư để các doanh nghiệp, cộng đồng tham gia số hóa các di sản văn hóa;

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 133. Bảo quản cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam

1. Cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phải được bảo quản an toàn và được chuyển đổi theo công nghệ phù hợp.

2. Cơ quan, tổ chức phải định kỳ kiểm tra, sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn, khả năng truy cập của cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam.

3. Phương tiện lưu trữ điện tử cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phải được bảo quản trong môi trường lưu trữ thích hợp. Cơ quan, tổ chức phải định kỳ kiểm tra phương tiện bảo quản, bảo hiểm cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam và bảo đảm phương tiện bảo quản, lưu trữ cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam hoạt động ổn định.

4. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn và bảo mật cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và an ninh thông tin mạng.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 134. Quản lý cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trách nhiệm chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính nếu dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, sẵn sàng cung cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, trừ trường hợp dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu.

3. Việc chia sẻ cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam bảo đảm không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan,

không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam phải bảo đảm tính cập nhật, chính xác theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 135. Hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu

1. Hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng chiến lược dữ liệu, kế hoạch phát triển dữ liệu, các cơ sở dữ liệu bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của các cơ sở dữ liệu; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu;

c) Tổ chức, cung cấp, khai thác, chia sẻ, sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Điều phối, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu;

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu;

e) Tích hợp dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 136. Khai thác cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Việt Nam.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 137. Tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu số về Di sản văn hóa Việt Nam

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thiết lập tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc số hóa và quản lý cơ sở dữ liệu số để đảm bảo tính tương thích và khả năng tương tác.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Mục 1**NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA****Điều 138. Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa**

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa.
3. Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.
4. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học.
5. Ứng dụng khoa học công nghệ trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
6. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hóa.
7. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
8. Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
9. Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 139. Trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa của Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa, có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:
 - a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Soạn thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
 - c) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Phê duyệt, thẩm định dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

đ) Xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích, hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích theo thẩm quyền;

e) Xếp hạng bảo tàng, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;

g) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

h) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

i) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

k) Tổ chức công tác thi đua, khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

l) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa;

m) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan về di sản văn hóa.

Điều 140. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa của các bộ, ngành

1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Tổng hợp và cân đối vốn đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật cho các dự án bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu đã được ghi vào Danh mục quốc gia, khu vực và thế giới;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các quy hoạch, dự án, chương trình về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Bảo đảm kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra việc cấp phát quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành các văn bản quy định phí, lệ phí, việc thu nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí và các quy định tài chính khác liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo sự phân cấp của Chính phủ;

d) Ngăn chặn, xử lý việc xuất khẩu, nhập khẩu trái phép di sản văn hóa;

đ) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các quy hoạch, dự án, chương trình về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giữ gìn an ninh trật tự trong các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn, xử lý việc mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di sản văn hóa ở trong nước hoặc đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;

c) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hành vi chiếm đoạt, làm sai lệch, hủy hoại hoặc nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa và các hành vi lợi dụng việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để trục lợi;

d) Xây dựng và chỉ đạo thực thi các phương án bảo vệ di sản văn hóa; hỗ trợ việc đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; bảo vệ đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo yêu cầu của chủ sở hữu hợp pháp.

4. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

a) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tuyên truyền, phổ biến pháp luật về di sản văn hóa, về tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

5. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định kế hoạch quản lý di sản thế giới, quy chế bảo vệ di sản thế giới;

c) Phối hợp giải quyết khuyến nghị của UNESCO về quản lý, bảo vệ và huy giá trị di sản văn hóa;

d) Phối hợp phát hiện, nhận diện và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam về nước;

đ) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các quy hoạch, dự án, chương trình về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền.

6. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể loại hình nghệ thuật công truyền thống và tri thức dân gian theo thẩm quyền.

7. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin tổ chức giáo dục về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đưa việc tham quan học tập nghiên cứu di sản văn hóa vào chương trình giáo dục hàng năm của các cấp học, trường học;

b) Tạo điều kiện để người học đi tham quan thực tế tại các di sản văn hóa.

8. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các quy hoạch, kế hoạch về các dự án khoa học, bảo vệ môi trường liên quan đến di sản văn hóa;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

9. Trách nhiệm của Bộ Thông tin truyền thông

a) Chỉ đạo tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Hỗ trợ, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch việc chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

10. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức trong bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm các quy hoạch, dự án, chương trình về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền

11. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xác định phạm vi ranh giới các khu vực bảo vệ di tích thuộc 02 tỉnh trở lên và di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới liên quốc gia;

b) Phối hợp hướng dẫn bảo vệ môi trường tại các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và di tích.

c) Tăng cường đầu tư, hỗ trợ các nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường tại các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và di tích.

d) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm các quy hoạch, dự án, chương trình về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền

12. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm các quy hoạch, dự án, chương trình về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo thẩm quyền;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình trong việc bảo vệ và phát triển các khu rừng đặc dụng có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng.

13. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

Điều 141. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chịu trách nhiệm quản lý toàn diện về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương.

3. Quản lý việc sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hóa theo quy định của pháp luật; Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức chỉ đạo, cấp giấy phép cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền.

5. Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của địa phương.

6. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thành lập các Ban, Trung tâm quản lý di sản văn hóa đã được kiểm kê, xếp hạng ở địa phương.

Quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý di tích.

7. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

8. Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan về di sản văn hóa.

Điều 142. Hội đồng di sản văn hóa quốc gia

1. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (sau đây gọi là Hội đồng) là cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ với hai hình thức: tư vấn theo yêu cầu và tư vấn độc lập về những vấn đề liên quan đến di sản văn hoá: việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; việc thẩm định đề cử, xếp hạng, công nhận và ghi danh; việc tham vấn, kiểm tra các quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị sau khi được ghi danh theo quy định pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế.

2. Việc bổ nhiệm, thay đổi thành viên, quy định tổ chức và hoạt động Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Chủ tịch Hội đồng theo nhiệm kỳ 05 năm.

Mục 2

NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 143. Nhà nước khuyến khích hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các hội về văn học và nghệ thuật, khoa học và công nghệ tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Khuyến khích mọi nguồn lực xã hội, các tổ chức, cộng đồng và cá nhân tham gia công tác bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa, gồm các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, lập hồ sơ khoa học để xếp hạng, ghi danh, công nhận di sản văn hóa để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về di sản văn hóa;

c) Xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa;

d) Tổ chức thực hành, trình diễn, liên hoan, giới thiệu và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể;

đ) Bảo quản, tu bổ, phục hồi, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường – sinh thái của di tích và phát huy giá trị;

e) Thăm dò, khai quật khảo cổ;

g) Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, tư liệu hóa, khai thác và phát huy giá trị di sản tư liệu;

h) Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập;

i) Giám định tài liệu, di vật, cổ vật phục vụ công tác quản lý và các hoạt động của bảo tàng;

k) Tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật theo đề nghị hoặc đơn đặt hàng của cá nhân, tổ chức phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước;

l) Kiểm kê, đăng ký, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

3. Nhà nước có chính sách đãi ngộ, ưu đãi thuế để khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong các trường hợp sau:

a) Hiến tặng cho bảo tàng công lập bảo vật quốc gia, di vật, cổ vật có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hoá, khoa học hoặc có giá trị kinh tế cao;

b) Mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước;

c) Hoạt động bảo tàng ngoài công lập.

Điều 144. Nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá

1. Nguồn tài chính bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Các khoản thu từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Tài trợ và đóng góp của tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Kinh phí hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm, gồm:

a) Thu thập, sưu tầm, kiểm kê, xác định giá trị;

b) Tổ chức thực hành, truyền dạy di sản;

c) Thực hiện chính sách, chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân, chủ thể của di sản;

d) Tổ chức liên hoan, tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá di sản;

đ) Bảo vệ di sản có nguy cơ mai một, thất truyền;

e) Bảo quản, lưu giữ an toàn, giữ gìn yếu tố gốc, phục hồi di sản;

g) Tạo lập cơ sở dữ liệu, bảo đảm an toàn an ninh thông tin;

h) Phát huy giá trị;

i) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả khoa học công nghệ trong hoạt động bảo vệ, bảo quản và chuyển đổi số;

k) Phát triển nguồn nhân lực;

l) Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ;

m) Tổ chức truyền dạy, thực hành di sản văn hóa phi vật thể; Tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể; Tổ chức liên hoan, trình diễn, giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể; Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình hành động quốc gia, đề án, báo cáo về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; Xây dựng hồ sơ, đề án, báo cáo quốc gia;

n) Hợp tác quốc tế;

o) Những hoạt động khác.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh, có nguy cơ bị mai một, thất truyền; di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng, di sản tư liệu được ghi danh và di sản của cộng đồng các dân tộc sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù, di sản có giá trị toàn cộng đồng, xã hội.

4. Nhà nước đảm bảo ngân sách cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng, di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, di sản tư liệu được ghi danh có nguy cơ bị hủy hoại, di sản của cộng đồng các dân tộc sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù.

5. Nguồn tài chính dành cho việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Điều 145. Trách nhiệm và quyền lợi của nguồn nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá

1. Nguồn nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, công nghệ thông tin và kiến thức cần thiết khác phù hợp với công việc.

3. Được hưởng chế độ, quyền lợi tương ứng trong cơ quan, tổ chức và hưởng phụ cấp ngành nghề đặc thù, chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn nhân lực không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức cần thiết khác phù hợp với công việc; được hưởng chế độ, quyền lợi của người lao động làm việc trong tổ chức đó.

5. Người được giao kiêm nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phải được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và các kiến thức cần thiết khác phù hợp với công việc.

6. Cán bộ bảo quản di vật, cổ vật được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật bảo quản, hoặc được đào tạo chuyên ngành khác làm việc trong bảo tàng nhưng có chứng chỉ đào tạo chuyên môn bảo quản di vật, cổ vật; Được hưởng các chế độ, chính sách có liên quan đến nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước.

7. Cán bộ thuyết minh, hướng dẫn khách tham quan tại bảo tàng, di tích được đào tạo chuyên môn, kỹ năng về thuyết minh, hướng dẫn khách tham quan; Được hưởng các chế độ, chính sách có liên quan đến nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước.

8. Cán bộ làm việc trong kho tài liệu độc hại, đặc thù chuyên dụng, bảo quản, di sản văn hóa dưới nước được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 146. Khai thác sử dụng di sản văn hóa

1. Các cá nhân, tổ chức và cộng đồng khác được sử dụng, khai thác di sản văn hóa để giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá, giáo dục di sản văn hóa trong các trường hợp sau:

a) Khai thác, sử dụng di sản văn hóa như một hình thức biểu diễn nghệ thuật;

b) Khai thác, sử dụng nội dung, hình ảnh, thông tin di sản văn hóa trong sáng tạo, sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật;

c) Khai thác, sử dụng di sản văn hóa trong giáo dục di sản tại nhà trường và cộng đồng;

d) Khai thác, sử dụng nội dung, hình ảnh, thông tin di sản văn hóa phục vụ nghiên cứu khoa học;

đ) Khai thác, sử dụng nội dung, hình ảnh, thông tin di sản văn hóa phục vụ phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa.

2. Khai thác, sử dụng nội dung, hình ảnh, thông tin di sản văn hóa phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến bản quyền.

3. Việc sử dụng, khai thác di sản văn hóa phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 147. Hợp tác công tư trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Lĩnh vực đầu tư theo phương thức công tư gồm:

1. Quản lý di sản văn hoá phi vật thể:

a) Tham gia vào quá trình xây dựng hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh;

b) Hỗ trợ nghệ nhân điều kiện sáng tạo, thực hành, duy trì, phục dựng, truyền dạy và quảng bá di sản văn hóa phi vật thể trong và ngoài cộng đồng;

c) Đầu tư xây dựng chương trình giáo dục di sản trong và ngoài cộng đồng;

d) Hỗ trợ cộng đồng phục hồi và tái tạo không gian văn hóa, truyền thống văn hóa phù hợp với bản chất di sản và bản sắc cộng đồng;

đ) Hợp tác hỗ trợ nâng cao năng lực cộng đồng.

2. Di tích

a) Xây dựng, khai thác cơ sở hạ tầng phục vụ trông nom, bảo vệ di tích;

b) Đầu tư tu bổ, tôn tạo, khai thác phát huy giá trị di tích;

c) Đầu tư, thực hiện bảo vệ môi trường;

d) Xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số di tích.

3. Di sản tư liệu

a) Tham gia vào quá trình xây dựng hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề cử ghi danh;

b) Hỗ trợ cộng đồng, dòng họ, cá nhân nâng cao nhận thức trong hoạt động quản lý, lưu giữ, bảo vệ, phục hồi và phát huy giá trị di sản tư liệu;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

4. Bảo tàng

a) Giám định di vật, cổ vật;

b) Bảo quản hiện vật;

c) Các hoạt động dịch vụ, bản quyền sản phẩm của bảo tàng;

d) Truyền thông.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 148. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam

1. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhằm huy động nguồn lực cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa mà chưa được ngân sách bố trí kinh phí hoặc kinh phí chưa đủ để tu bổ các di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt đang có nguy cơ bị hủy hoại, sưu tầm và bảo quản hiện vật, mua và đưa các hiện vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước, mua và bảo quản các hiện vật, cổ vật có giá trị đặc biệt ở trong nước; để sưu tầm các bộ sưu tập và trưng bày di sản văn hóa Việt Nam tại các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 149. Tổ chức, cá nhân thu phí tham quan, sử dụng di sản văn hóa, bảo tàng

Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di sản văn hóa được thu phí theo quy định của pháp luật.

Mục 3

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 150. Hợp tác quốc tế trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Điều 151. Khuyến khích tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong và ngoài nước tham gia quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 152. Nội dung hợp tác quốc tế về di sản văn hóa

1. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tham gia các tổ chức và điều ước quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, chuyên đổi số trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Hợp tác tổ chức, trưng bày, giới thiệu, quảng bá về di sản văn hóa.

5. Hợp tác trong lĩnh vực bản quyền, sở hữu trí tuệ và bảo hộ di sản văn hóa.

6. Đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 153. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025.

Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 và Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 154. Áp dụng pháp luật và quy định chuyển tiếp

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI